

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN CAO LÃNH – ĐỒNG THÁP



Tháng 12 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN CAO LÃNH – TỈNH ĐỒNG THÁP

Ngày 21 tháng 12 năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nhật Pháp

Ngày 14 tháng 12 năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH



Huỳnh Thanh Sơn

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh tại Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 852/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cao Lãnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (biểu 03 kèm theo).

Đối với danh mục chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm phải lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng đất. Đối với danh mục chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị phải thực hiện đúng theo chỉ đạo tại Công văn số 766/UBND-KT ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Thông báo số 237/TB-VPUBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt cụ thể như sau:

- Tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện gồm: Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Tại trụ sở cơ quan của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn gồm: Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh và các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Lưu VT + NC/KT.bnt.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huyền Minh Tuấn

Biểu 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2023

(Kèm theo Quyết định số 31/3 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân bổ đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Mỹ Tho	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thành	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Tho	Xã Mỹ Xương	Xã Mỹ Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trá	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(21)
	Loại đất (1+2+3)		49.077,54	884,78	851,21	6.608,79	1.491,85	2.021,87	3.404,23	5.491,46	2.335,06	1.686,28	2.202,25	2.532,51	1.045,57	2.809,58	2.929,84	4.580,08	1.503,85	4.308,35	2.389,98
1	Đất nông nghiệp	NVP	40.006,72	577,50	546,20	5.897,72	1.082,49	1.661,81	2.072,96	5.103,61	1.392,37	1.460,97	1.614,97	2.066,71	516,06	2.350,58	2.319,66	4.167,19	1.235,33	3.646,94	2.093,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.585,94	150,25	382,99	5.544,55	312,54	989,89	0,35	3.351,08	346,60	1.054,04	734,88	1.799,03	12,49	1.896,87	2.161,77	3.959,76	1.053,08	3.158,37	1.677,39
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	28.585,94	150,25	382,99	5.544,55	312,54	989,89	0,35	3.351,08	346,60	1.054,04	734,88	1.799,03	12,49	1.896,87	2.161,77	3.959,76	1.053,08	3.158,37	1.677,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	330,07	1,70	12,17		1,69	1,16	35,90	30,21	1,68		5,57	0,21	6,21	26,21	11,68	4,00			191,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.947,06	419,00	137,45	214,46	712,41	588,95	1.641,87	148,13	1.023,16	382,88	718,95	176,08	478,98	190,99	333,07	188,32	162,36	212,68	217,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.488,51							1.488,51											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.598,95	6,36	13,59	134,71	55,85	81,81	394,84	85,68	19,99	22,61	110,05	90,97	18,38	235,63	13,14	15,11	19,89	273,11	7,24
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,20	0,19		4,00					0,94	1,45	45,55	0,42		0,88				2,78	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.070,82	307,28	305,01	711,07	409,36	360,06	1.331,27	387,85	942,69	223,31	587,28	465,80	529,51	459,00	410,18	412,89	268,52	661,41	296,34
2.1	Đất quốc phòng	QP	0,94	0,94																	
2.2	Đất an ninh	CAN	837,79	2,08	11,78			3,14			477,93		163,71							179,15	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,30			148,30															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,85		61,87						52,37									5,61	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,50	4,83	3,15	0,85	0,34	0,21	4,34	1,97	3,63	0,44	1,71	0,08	0,44	0,31	0,45	1,40	3,62	2,12	0,61
2.6	Đất cơ sở sản	SKC	67,82	5,50	13,86	10,48	1,27	6,71	1,36	0,10	3,54	0,16	2,20	5,14	0,89	1,23	2,70	0,67	5,21	3,69	3,11

ST T	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Mỹ Tho	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Giáo Giông	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Tho	Xã Mỹ Xương	Xã Mỹ Mý	Xã Phông Mý	Xã Phường Thịnh	Xã Phường Trà	Xã Tân Hội-Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(21)
	xuất phi nông nghiệp																				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động không sản	SKS																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm tủ gỗ	SKX	4,86								0,24	0,60	0,28	2,52				0,29			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.685,06	86,73	92,50	374,91	69,87	89,83	73,22	208,12	140,81	100,27	186,29	210,03	30,67	210,79	133,55	212,20	111,51	228,24	125,53
-	Đất giao thông	DGT	1.374,57	52,29	53,06	136,66	42,87	48,32	45,25	105,59	81,89	50,03	71,93	106,09	11,85	99,34	78,64	148,79	45,08	131,26	65,64
-	Đất thủy lợi	DTL	1.017,21	13,06	25,51	232,78	21,36	33,60	16,45	95,58	19,40	44,38	30,47	55,24	14,83	104,07	45,34	57,78	59,15	91,57	56,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,65	3,09	0,60				0,01					0,50			0,45				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,87	2,17	0,12	0,47	0,16	0,20	0,11	0,17	0,10	0,09	0,10	9,28	0,10	0,14	0,11	0,20	0,11	0,14	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,46	8,37	2,68	3,65	3,02	2,82	8,23	5,07	3,15	1,98	4,65	3,09	1,29	2,69	5,86	4,77	6,52	4,93	2,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,49	1,12	0,75					0,28								0,34			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,60	0,14	4,42		0,18	0,15		0,03		0,32	0,15	0,20			0,01				
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,32	0,13	0,71	0,10	0,04	0,04	0,01	0,02	0,04	0,03	0,05	0,03	0,04	0,03		0,02	0,01	0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	67,55					2,30	0,11		24,22	0,09	38,50	2,07	0,26						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,29							0,75				32,54							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,61	0,89	2,84		0,71	2,00	2,30		2,20	2,01	1,55		1,07	3,60	1,30		0,14		
-	Đất làm nghĩa trung, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,11	4,62	1,09		0,91	0,24	0,16	0,33	0,95	1,02	1,27	0,55	0,83	0,85	1,14		0,05		0,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	37,40										37,40								
-	Đất chợ	DCH	16,93	1,97	0,35	0,50	0,62	0,16	0,59	0,30	8,88	0,32	0,22	0,44	0,40	0,07	0,70	0,30	0,59	0,18	0,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			

Phân theo đơn vị hành chính (ha)

ST T	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích																				
				TT Mỹ Tho	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thành	Xã Gáo Giông	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Tho	Xã Mỹ Xuông	Xã Nhi Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phước Thịnh	Xã Phước Trà	Xã Tân Hội-Trung	Xã Tân Nghĩa		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(21)		
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	2.71	0.11	0.15		0.08		0.02	0.88				0.02		0.12	0.71			0.17	0.45		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.32	0.83			0.22	0.28	0.16			0.22		0.03				0.32	0.03	0.23			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.702,80		69,84	73,14	173,22	73,75	147,96	82,85	114,54	59,21	118,26	152,10	70,56	138,08	102,15	83,69	89,14	94,98	59,34		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	99,68	99,68																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08	8,92	0,79	0,26	1,09	0,18	1,61	0,19	0,48	0,37	0,94	1,02	0,43	0,30	0,88	0,15	0,23	0,91	0,33		
2.16	Đất xây dựng tu sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,27	2,22	0,32	0,03	0,22	0,05			0,21					0,15	0,07						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tín nương	TIN	5,63	0,04	0,20		0,41	0,30	0,85		0,26	0,70	0,46		0,28	0,78	1,28				0,07		
2.19	Đất sống, ngoài, kênh, rạch, suối	SON	3.338,84	94,54	50,54	103,09	162,64	185,61	1.101,76	93,58	148,69	63,94	113,11	96,45	423,96	107,23	160,26	114,13	58,49	151,92	106,90		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	C																					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	0,86					0,17									0,33					
3	Đất chưa sử dụng	CSD																					
II	KHU CHỨC NĂNG																						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																					
2	Đất khu kinh tế	KKT																					
3	Đất đô thị	KDT	884,78	884,78																			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp (lúa năm)	KNN	28.585,94	130,25	382,99	5.544,55	312,54	989,89	0,35	3.331,08	346,60	1.031,04	734,88	1.799,03	12,49	1.896,87	2.161,77	3.959,76	1.033,08	3.158,37	1.677,39		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.488,51							1.488,51													
6	Khu du lịch	KDL																					

ST T	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thành	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Tho	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(21)	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	268,15		61,87	148,30					52,37						5,61					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	56,96		56,96																	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM																				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	42,72		42,72																	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.082,64		223,45	153,66	342,37	322,45	960,19	152,62	488,76	245,43	331,49	206,36	227,34	280,49	313,35	233,12	167,83	277,61		156,13
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																				

Ghi chú Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 31/3 /QĐ-UBND-ND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thành	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	TỔNG DIỆN TÍCH		410,28	3,82	31,02	159,87	12,04	22,38	3,89	11,85	18,10	21,24	13,83	48,61	0,58	32,70	2,09	10,17	6,64	10,26	1,20	
1	Đất nông nghiệp	NNP	370,14	3,00	30,01	136,08	11,98	21,64	2,86	11,13	16,60	20,81	13,39	45,34	0,50	31,59	1,14	9,65	3,32	10,21	0,90	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	278,90	2,00	24,77	96,29	7,98	16,98		9,55	11,12	17,89	11,36	36,91		25,22	0,20	9,45	1,68	7,31	0,20	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	278,90	2,00	24,77	96,29	7,98	16,98		9,55	11,12	17,89	11,36	36,91		25,22	0,20	9,45	1,68	7,31	0,20	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,03	1,00	5,24	39,79	1,12	1,00	2,86	0,20	2,73			6,21	0,50	0,90	0,94	0,20	1,64		0,70	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSSX	0,83							0,83												
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,38				2,888	3,66		0,55	2,75	2,92	2,03	2,22		5,47				2,90		
2	Đất phi nông nghiệp	PVN	40,14	0,82	1,01	23,79	0,06	0,74	1,03	0,72	1,50	0,43	0,44	3,27	0,08	1,11	0,95	0,52	3,32	0,05	0,30	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00											0,00								

Biểu 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Mỹ Tho	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giông	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Tho	Xã Mỹ Xương	Xã Nhi Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trá	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	416,90	5,20	40,60	138,01	12,92	25,73	7,27	12,58	17,57	21,28	16,44	45,99	1,04	36,88	1,90	12,14	6,34	11,18	3,84	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	291,31	2,70	27,93	96,36	8,27	17,13	0,04	9,62	11,45	17,93	11,77	37,22	0,32	25,97	0,61	10,88	3,43	7,93	1,78	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNV	291,31	2,70	27,93	96,36	8,27	17,13	0,04	9,62	11,45	17,93	11,77	37,22	0,32	25,97	0,61	10,88	3,43	7,93	1,78	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	98,93	2,50	12,37	41,65	1,77	4,94	7,23	1,58	3,37	0,43	2,64	6,55	0,72	5,36	1,29	1,26	2,84	0,35	2,07	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,83							0,83												
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,83		0,30		2,88	3,66		0,55	2,75	2,92	2,03	2,22		5,55			0,07	2,90		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/PNNP	74,92	3,00	3,00	1,70	10,43	5,54		2,00	3,95	3,90	3,50	3,88	10,07	4,72	3,72	1,63	3,90	7,84	2,14	
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	69,06	3,00	3,00	0,80	10,21	5,54		2,00	3,95	3,90	3,50	3,83	9,54	3,84	3,72	1,63	3,90	4,56	2,14	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng	LUA/NTS	0,72				0,22													0,50		

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH SÁCH BẢNG	3
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	4
ĐẶT VẤN ĐỀ	5
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	5
2. Mục đích.....	6
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	7
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	9
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất.....	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	11
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	11
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường.....	19
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	21
1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022	21
2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022....	28
3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2022	38
4. Kết quả thu hồi đất năm 2022	38
5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ...	38
6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	39
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	39
1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện trên địa bàn huyện Cao Lãnh	39
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện	41
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	60
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng.....	76
5. Diện tích đất cần thu hồi	79
6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023	81
7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 223	82
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .	86

1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	86
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	87
3. Giải pháp về tổ chức thực hiện	87
4. Các giải pháp khác	88
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	90
1. Kết luận	90
2. Kiến nghị.....	90

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	21
Bảng 2: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2022 đã thực hiện	30
Bảng 3: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2022 đề xuất hủy bỏ	36
Bảng 4: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (dự kiến) tỉnh Đồng Tháp phân bổ trên địa bàn huyện Cao Lãnh	39
Bảng 5: Danh mục các công trình chuyển tiếp sang năm 2023	42
Bảng 6: Danh mục nhu cầu chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	47
Bảng 7: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ.....	48
Bảng 8: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50
Bảng 9: Danh mục các công trình đất giao thông.....	53
Bảng 10: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo	56
Bảng 11: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn.....	58
Bảng 12: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh	60
Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cao Lãnh	72
Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh .	77
Bảng 15: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Cao Lãnh.....	80
Bảng 16: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2023.....	84

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
KT – XH:	Kinh tế - xã hội
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, trong đó, từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v; và cụ thể tại Điều 37 quy định “Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. và được hướng dẫn chi tiết tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai

trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2021, huyện đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 15/02/2022. Đến nay, huyện đã triển khai, phối hợp với các ngành, lĩnh vực để thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án trên địa bàn theo các chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch được duyệt, nên góp phần thực hiện thắng lợi nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện đề ra. Do đó, để công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng theo quy định của pháp luật, có hiệu quả cao, và đảm bảo phân bổ quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2023, thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh, là hết sức cần thiết.

2. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng

quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 116/QĐ-UBND-NĐ ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh;

- Quyết định số 29/QĐ-UBND-NĐ ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cao Lãnh.

3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 2124/STNMT-QLĐĐ ngày 13/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về việc chuẩn bị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Công văn số 3251/STNMT-QLĐĐ ngày 22/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về việc chuẩn bị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện (lần 2);

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cao Lãnh;

- Báo cáo số 310/BC-UBND ngày 12/7/2022 của UBND huyện Cao Lãnh về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2022;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cao Lãnh;
- Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Cao Lãnh;
- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2021;
- Niên giám thống kê huyện Cao Lãnh năm 2021;
- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Đồng Tháp
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành Tỉnh Đồng Tháp
- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2022

5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Bản đồ chuyên đề (nếu có): 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Cao Lãnh nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Đồng Tháp. Vị trí địa lý có tọa độ từ $10^{\circ}18'$ đến $10^{\circ}41'$ vĩ độ Bắc và từ $105^{\circ}33'$ đến $105^{\circ}51'$ kinh độ Đông. Có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tháp Mười và Tam Nông.
- Phía Nam giáp thành phố Sa Đéc, huyện Châu Thành.
- Phía Đông giáp huyện Tháp Mười và tỉnh Tiền Giang.
- Phía Tây giáp thành phố Cao Lãnh, huyện Thanh Bình và Lấp Vò.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 49.077,54 ha, chiếm 14,55% diện tích đất tự nhiên tỉnh Đồng Tháp, có 18 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 17 xã: Gáo Giồng, Phương Thịnh, Ba Sao, Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Phương Trà, Nhị Mỹ, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, An Bình, Mỹ Hội, Mỹ Hiệp, Mỹ Long, Bình Hàng Trung, Mỹ Xương, Bình Hàng Tây, Bình Thạnh và 01 thị trấn Mỹ Thọ.

1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

- **Địa hình:** nhìn chung tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt; có độ dốc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cao độ trung bình từ 1,0 m - 1,4 m so với mực nước biển; càng đi sâu vào nội đồng địa hình càng thấp, cục bộ có nơi chỉ cao từ 0,8m – 0,9m nên hình thành những vùng ngập nước có thời gian từ 3 - 4 tháng/năm. Do đó, đã tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và du lịch sinh thái.

- **Khí hậu:** chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nên thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với trồng lúa, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái, có những đặc trưng chủ yếu sau:

+ **Chế độ nhiệt:** trung bình hàng năm khoảng $27,49^{\circ}\text{C}$, thường tháng 5 có nhiệt độ cao nhất khoảng $29,7^{\circ}\text{C}$, tháng 1 thấp nhất khoảng $25,4^{\circ}\text{C}$.

+ **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 2.710 giờ/năm.

+ **Chế độ mưa:** trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.332 mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm 90% tổng lượng mưa).

- **Thủy văn:** chịu tác động chủ yếu của 3 yếu tố là chế độ thủy triều biển Đông; chế độ dòng chảy của sông Tiền; chế độ mưa tại chỗ, hàng năm hình thành 2 mùa rõ rệt: mùa lũ bắt đầu từ tháng 7 đến tháng 11, lũ từ sông Mê Kông đổ về cộng với mực nước triều cường dâng cao làm cho biên độ triều chênh lệch thấp nên khả năng thoát nước lũ kém; mùa kiệt bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau, mực nước đỉnh triều hầu như thấp hơn hầu hết các cao trình đồng ruộng nên cần sử dụng bơm tưới để bổ sung nước cho cây trồng.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Trên địa bàn có 03 nhóm chính là đất phù sa, đất phèn và đất xáo trộn nên đáp ứng tốt cho nhu cầu về canh tác nông nghiệp - thủy sản và các mục đích chuyên dùng khác. Trong đó: đất phù sa có diện tích lớn nhất 31.594,37 ha, chiếm 64,27% diện tích tự nhiên; đất phèn có diện tích 6.552,50 ha, chiếm 13,33% diện tích tự nhiên; đất xáo trộn có diện tích 7.578,35 ha, chiếm 15,42% diện tích tự nhiên. Ngoài ra, còn có 3.435,14 ha đất sông, kênh, rạch chiếm 6,99% diện tích tự nhiên.

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt rất dồi dào do được cung cấp chủ yếu từ sông Tiền thông qua sông Cần Lộ, sông Cái Nhỏ, kênh An Phong - Mỹ Hòa, kênh Nguyễn Văn Tiếp, kênh Cái Bèo,...và hệ thống kênh, rạch khá dày đặc khác trên địa bàn. Tuy nhiên, tại các khu vực thuộc vùng Đồng Tháp Mười (xã Gáo Giồng, Phương Thịnh) thường bị thiếu nước vào mùa khô và bị ảnh hưởng nước phèn vào đầu mùa mưa.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng và tập trung chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistocen, Pliocen, Miocen ở độ sâu 100 - 500m, chất lượng thường bị nhiễm phèn, chủ yếu phục vụ cho mục đích công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất nên rất thuận lợi cho việc khai thác sử dụng, nhưng hiệu quả kinh tế không cao.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Huyện có diện tích đất rừng sản xuất là 1.489,34 ha, được phân bố tập trung trên địa bàn xã như Gáo Giồng. Trong thời gian qua, huyện đã triển khai thực hiện dự án bảo tồn cây thủy sinh tại Rừng tràm Gáo Giồng, đồng thời có kế hoạch phối hợp khai thác hợp lý đất rừng tràm sản xuất hiện có trên địa bàn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, tăng độ che phủ và nâng cao giá trị kinh tế

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Huyện Cao Lãnh là vùng đất trẻ mới khai phá khoảng thế kỷ XVIII dưới thời các triều Nguyễn. Từ bao đời nay, trên địa bàn huyện đã có các dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Hoa, Khmer (trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số) nên có nét đa dạng về văn hóa và được bảo tồn và lưu truyền cho đến nay như các lễ hội, tết cổ truyền các dân tộc, các trò chơi dân gian..v.v. Nhân dân huyện Cao Lãnh giàu lòng yêu nước, có truyền thống lịch sử rất đáng tự hào, đặc biệt là trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, địa bàn Cao Lãnh là mảnh đất kiên cường, bất khuất trong đấu tranh, là căn cứ địa vững chắc cho phong trào cách mạng của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Hiện nay, nhân dân huyện Cao Lãnh tiếp tục tranh thủ mọi thời cơ, phát huy những lợi thế, vượt qua mọi khó khăn để phấn đấu thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đưa huyện trở nên giàu mạnh.

1.3. Thực trạng môi trường

1.3.1. Môi trường không khí

Năm 2022, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện đã bị ô nhiễm cục bộ về bụi, tiếng ồn và có xu hướng tăng cao hơn năm trước, còn hầu hết các chỉ tiêu khác (các chỉ tiêu NO₂, SO₂, CO, HF) đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT). Nguyên nhân chủ yếu từ các hoạt động giao thông vận tải, nâng cấp hạ tầng, xây dựng nhà cửa, tiểu thủ công nghiệp..v.v.

1.3.2. Môi trường nước

- **Nước mặt:** Theo báo cáo giám sát môi trường năm 2019, trên địa bàn đã xuất hiện ô nhiễm chủ yếu bởi các chất hữu cơ, đặc biệt là các chỉ tiêu BOD, COD, TSS, amonia và coliforms có mức ô nhiễm khá cao. Trong đó, các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu là nước thải từ cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt của người dân..v.v.

- **Nước dưới đất:** nguồn gây ô nhiễm chính gồm nguồn tự nhiên và nguồn nhân tạo. Trong đó: nguồn tự nhiên do nước bị nhiễm phèn làm giảm chất lượng nguồn nước; nguồn nhân tạo do việc khai thác sử dụng nước dưới đất không đúng kỹ thuật hoặc các lỗ khoan không sử dụng, hư hỏng không được trám lấp đã gây ô nhiễm nguồn nước, bởi đây sẽ là nơi các hoá chất, chất độc hại, chất thải, vi sinh vật gây bệnh từ mặt đất có thể bị rò rỉ, ngấm vào nguồn nước gây ô nhiễm.

1.3.3. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm gây ra chủ yếu là từ sản xuất nông nghiệp do việc lạm dụng hóa chất bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt. Theo kết quả quan trắc trên địa bàn huyện về chất lượng đất công nghiệp, đất thương mại, đất nông nghiệp và đất dân sinh cho thấy các thông số kim loại nặng đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép. Do đó, môi trường đất trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm.

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Năm 2022, huyện đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, kịp thời có giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 1.137,956 tỷ đồng, vượt 46% kế hoạch năm, trong đó, thu nội địa là 200,122 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp – thủy sản, tăng tỷ trọng thương mại – dịch vụ và công nghiệp – xây dựng;

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp – thủy sản

Năm 2022, mặc dù còn gặp khó khăn do giá cả vật tư nông nghiệp luôn

biến động ở mức cao, giá một số hàng hóa nông sản sụt giảm,... đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nhưng do huyện đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả, phát triển các mô hình trồng rau, màu trên đất lúa; phát triển nuôi trồng thủy sản, mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;... Do đó, kinh tế nông nghiệp – thủy sản của huyện tiếp tục phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần ổn định lương thực. Cụ thể, 06 tháng đầu năm 2022 ước đạt như sau:

- **Ngành trồng trọt:** với các loại cây trồng có thể mạnh như lúa, cây ăn trái, rau màu các loại. Trong đó:

+ Lúa: diện tích liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa 18.619,5/16.000 ha, đạt 116,4% kế hoạch.

+ Cây ăn trái: diện tích liên kết sản xuất - tiêu thụ trái cây chủ lực đạt 5/5% sản lượng. Trong năm huyện đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được 1.429 ha, vượt 245% kế hoạch.

+ Rau màu: diện tích xuống giống đạt 1.409 ha, đạt 46,96% kế hoạch.

- **Ngành chăn nuôi:** tổng đàn bò đạt 1.470 con, đạt 70%; đàn heo: 15.300 con (tăng 3.131 con) so với cùng kỳ, đạt 90% kế hoạch và đàn gia cầm: 2.520 triệu con, đạt 90% kế hoạch.

- **Ngành thủy sản:** diện tích thả nuôi là 1.313,73 ha (tăng 398,73% so với cùng kỳ), đạt 74,64%, sản lượng 363.121 tấn, đạt 73,94% kế hoạch.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

- **Về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:** tiếp tục phát triển khá ổn định, các cơ sở có đổi mới trang thiết bị, công nghệ, cải tiến dây chuyền sản xuất, nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm và đa dạng mẫu mã, hàng hoá với các sản phẩm công nghiệp chủ yếu như: xay xát, chế biến gạo, cưa xẻ gỗ, thủy sản đông lạnh, thuốc tân dược, sản xuất thức ăn gia súc,... nên bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu thị trường, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm, tác động tích cực đến các ngành nông nghiệp và dịch vụ.

- **Về xây dựng:** huyện tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng gắn với xây dựng nông thôn mới, kết quả mang lại chuyển biến tích cực góp phần tác động cho

phát triển kinh tế xã hội, phục vụ thiết thực đời sống người dân. Tập trung nhất lĩnh vực giao thông thủy lợi, trường học, y tế, chợ..... Năm 2022, huyện đã đầu tư xây dựng 158 công trình (55 công trình chuyển tiếp và 103 công trình xây dựng mới), tỷ lệ giải ngân cả năm đạt 91,38% so với vốn kế hoạch.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Huyện đã thực hiện nhiều biện pháp phát triển để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân; thường xuyên quan tâm chỉ đạo kiểm tra các cơ sở kinh doanh trên địa bàn nhằm góp phần bình ổn giá, chống gian lận thương mại, hàng giả, kém chất lượng, niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết. Đến nay, có 82 doanh nghiệp thành lập mới (trong đó chuyển 04 hộ kinh doanh lên doanh nghiệp), vượt 17,10% kế hoạch; cấp mới 583 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cá thể, tổng vốn đăng ký 83,42 tỷ đồng. Hoạt động du lịch có nhiều khởi sắc, đã tiếp đón 98.904 lượt khách đến tham quan (có 201 khách quốc tế) tại các điểm du lịch trên địa bàn, doanh thu ước đạt khoảng 15,83 tỷ đồng.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- **Về dân số:** năm 2022 của huyện ước khoảng 197.852 người, với mật độ 403 người/km². Trong đó, số người trong độ tuổi lao động khoảng 142.331 người.

- **Về lao động, việc làm và thu nhập:** huyện đã đẩy mạnh và thực hiện tốt công tác xã hội hóa đào tạo nghề với các loại hình đào tạo đa dạng, phong phú phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế sản xuất trên địa bàn và thị trường lao động. Năm 2022, huyện đã giới thiệu và giải quyết việc làm cho khoảng 7.615 lượt lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 74 %. Đưa đi lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 262 lao động. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 58 triệu đồng/năm.

2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.4.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** trên địa bàn huyện khá phát triển và đa dạng với tổng chiều dài khoảng 500 km. Trong đó:

+ Quốc lộ: có 1 tuyến là quốc lộ 30, đoạn qua huyện dài hơn 25 km, mặt đường rộng 12m, thảm bê tông nhựa

+ Đường tỉnh: có 3 tuyến là 844, 846, 847, 850 đoạn qua địa bàn có tổng chiều dài đạt khoảng 25,5 km, mặt đường rộng từ 9,0 - 15,0m. Trong đó: đường tỉnh 846 đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng; đây là các tuyến nối huyện với các huyện khác trong tỉnh;

+ Đường huyện: có 4 tuyến, với tổng chiều dài khoảng 57,3 km. Trong đó: tuyến Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biền, chiều dài khoảng 13,5 km, mặt đường rộng 9m; tuyến Mỹ Long - Xẻo Quýt- Kênh số 1, chiều dài khoảng 11 km, mặt đường rộng 9m; tuyến Kênh 15 - Gáo giồng - Tân Nghĩa - ranh thành phố Cao Lãnh, chiều dài khoảng 21,1 km, nền rộng 10m; tuyến Ba Sao – Phương Thịnh - Gáo Giồng, chiều dài khoảng 11,7 km, nền rộng 10m.

+ Đường đô thị: các tuyến đường có mặt đường rộng từ 7m - 30m, đa số đều được thảm nhựa.

+ Đường giao thông nông thôn: đường xã có tổng chiều dài khoảng 129 km, và trên 100 km đường ấp phân bố trên 17/17 xã nên đã tạo thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, nhất là vào mùa mưa.

- Giao thông đường thủy

Hệ thống giao thông thủy trên địa bàn huyện rất thuận lợi với các tuyến chính như sông Tiền, sông Cần Lộ, sông Cái Nhỏ, ... và hệ thống kênh, rạch khá dày đặc khác trên địa bàn nên đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

2.4.2. Thủy Lợi

Hệ thống thủy lợi của huyện đa dạng và được phân bố rộng khắp gồm các kênh trục chính, cấp I, II, III nên phục vụ tốt cho nhu cầu tưới tiêu, thoát lũ,...trên địa bàn huyện. Cụ thể, một số kênh như:

- **Kênh An Phong – Mỹ Hoà:** chảy theo hướng Đông Tây thuộc địa bàn xã Gáo Giồng, Phương Thịnh, dài 13,2 km, rộng trung bình 30 m.

- **Kênh Nguyễn Văn Tiếp:** chảy theo hướng Đông Tây từ Phong Mỹ xuống ranh giới huyện Tháp Mười, dài 20 km, rộng trung bình 65 m.

- **Kênh Hội Đồng Tường:** chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam chiều dài 12,2 km, rộng trung bình 40 m.

- **Kênh Cái Bèo:** chảy theo hướng Bắc Nam, chiều dài 13,7 km, rộng trung bình 40 m; ...và nhiều tuyến kênh khác trên địa bàn.

2.4.3. Giáo dục – đào tạo

Trên địa bàn huyện, mạng lưới trường lớp đã được quan tâm đầu tư nên cơ sở vật chất trường lớp ngày càng khang trang, hiện đại góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của học sinh. Đến nay, huyện có 21 trường mầm non, mẫu giáo, 28 trường tiểu học, 16 trường trung học cơ sở, trong đó, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 36 trường, đạt tỷ lệ 55,40%.

2.4.4. Y tế

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 bệnh viện (với 237 giường bệnh) và 18 trạm y tế tại 18 xã và thị trấn, tất cả đều đạt chuẩn quốc gia. Cơ sở vật chất y tế ngày càng được đầu tư nâng cấp, công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân được quan tâm ngày càng tốt hơn, nhất là đối tượng chính sách và hộ nghèo. Năm 2022, đã khám và điều trị cho 97.845 lượt người; tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,98%. Đồng thời, triển khai thực hiện tốt các chương trình y tế cộng đồng được triển khai thực hiện tốt, chú trọng nâng cao chất lượng dân số gắn với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

2.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao

- **Văn hóa:** huyện tập trung phát động phong trào xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới và thường xuyên nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp. hiện nay, huyện có 1 trung tâm văn hoá huyện, 03 Trung tâm văn hóa - học tập công đồng và trụ sở Đoàn văn công Đồng Tháp. Đến nay, toàn huyện đã công nhận 87/87 ấp; 17/17 xã và thị trấn đạt chuẩn văn hoá; 05/05 khóm đạt chuẩn văn hoá, và được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận 2 Di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh là Đình Mỹ Hội và Đình Bình Hàng Trung.

- **Thể dục thể thao:** huyện luôn quan tâm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng làm nền tảng để phát triển thể thao của huyện đạt thành tích cao. Năm 2022, huyện đã tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao cấp huyện.

2.4.6. Quốc phòng, an ninh

- **Quốc phòng:** về cơ sở vật chất luôn được quan tâm đầu tư để đáp ứng nhiệm vụ được giao. Huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác huấn luyện các lực lượng đạt kế hoạch, chất lượng được nâng lên. Thực hiện tốt công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; bộ đội thường trực đạt các chỉ tiêu trên giao. Duy trì nghiêm túc sẵn sàng chiến đấu, phối hợp bảo vệ an toàn các sự kiện diễn ra trên địa bàn đặc biệt là Đại hội đảng lần thứ XIII; bầu cử Quốc hội khóa XV và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

- **An ninh:** về cơ sở vật chất đã được đầu tư hoàn chỉnh từ huyện đến cơ sở. Huyện thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc gắn với xây dựng xã văn hóa, an toàn, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa và đấu tranh với các loại tội phạm. Thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.1. Thuận lợi

- Huyện có vị trí tiếp giáp với các thành phố như Cao Lãnh, Sa Đéc là 02 trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp, đồng thời có các tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch của vùng chạy qua. Do đó, có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành du lịch, dịch vụ như vận tải đường thủy, kho bãi, bốc xếp, vận chuyển cung ứng các thiết bị... Đây chính là tiền đề cho sự phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2020 - 2025 và những năm tiếp theo.

- Huyện có nhiều lợi thế về khí hậu, đất đai và nguồn nước nên ngành nông nghiệp – thủy sản của huyện có tốc độ tăng trưởng khá cao, ổn định và đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực với việc hình thành các vùng chuyên canh có quy mô, diện tích, sản lượng hàng hoá lớn và chất lượng, khả năng cạnh tranh trên thị trường ngày càng được nâng cao.

- Ngành thương mại - dịch vụ, công nghiệp – xây dựng, và mức độ đô thị hoá đang phát triển với tốc độ khá nhanh đã đóng góp tích cực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, đây là tiền đề quan trọng để nền kinh tế huyện phát triển bền vững, và có cơ cấu hợp lý hơn trong tương lai.

3.2. Khó khăn, thách thức

- Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội.

- Ngành nông nghiệp - thủy sản, trong thời gian qua đã có sự gắn kết giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ nhưng hiệu quả chưa cao. Do đó, đề nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa nông sản là thách thức không nhỏ đối với huyện.

- Ngành thương mại - dịch vụ, hiện nay sức cạnh tranh chưa cao, cũng như chưa xây dựng được chiến lược sản phẩm và thị trường. Ngành du lịch, tuy có lợi thế để phát triển, nhưng hạ tầng không đồng bộ, quy mô còn nhỏ, thiếu tính đa dạng và chưa tạo được điểm nhấn đặc thù. Do đó, huyện khó đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của khu vực thương mại - dịch vụ nói chung và du lịch nói riêng.

- Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, đã có cải thiện đáng kể nhưng thiếu đồng bộ nên chưa thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư vào địa bàn. Do đó, đây là thách thức khá lớn mà huyện cần phải có giải pháp lâu dài nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao còn thiếu. Do đó, đây sẽ là thách thức khi huyện muốn đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa trên địa bàn.

- Dự báo, trong thời gian tới do sự biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng nên sẽ gây ra nhiều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe con người, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do đó, huyện Cao Lãnh sẽ chịu ảnh hưởng khá nặng nề như hạn hán, xói lở bờ sông, ô nhiễm nguồn nước, dịch bệnh trên người và gia súc, v.v. Vì vậy, sẽ gây khó khăn cho mục tiêu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện đã đề ra

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cao Lãnh đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại Quyết định số 29/QĐ-UBND.NĐ ngày 15/02/2022 và Phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 189/QĐ-UBND.NĐ ngày 11/7/2022; Quyết định số 205/QĐ-UBND.NĐ ngày 03/8/2022. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Cao Lãnh triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trên địa bàn đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Kết quả đạt được theo từng chỉ tiêu, cụ thể như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022 Đến 31/12/2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.978,29	40.423,62	445,33	101,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.360,45	28.950,68	590,23	102,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.360,45</i>	<i>28.950,68</i>	<i>590,23</i>	<i>102,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,63	330,07	0,44	100,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.121,34	7.977,25	-144,09	98,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.488,51	1.489,34	0,83	100,06
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.622,93	1.624,63	1,70	100,10
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,43	51,65	-3,78	93,18

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022 Đến 31/12/2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.099,25	8.653,92	-445,33	95,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,94	0,94	0,00	100,53
2.2	Đất an ninh	CAN	834,65	837,59	2,94	100,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,30		-148,30	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,85	89,41	-30,44	74,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,36	21,23	-11,13	65,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,98	52,94	-3,04	94,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,86	4,86		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.719,13	2.456,95	-262,18	90,36
-	Đất giao thông	DGT	1.394,34	1.161,66	-232,68	83,31
-	Đất thủy lợi	DTL	1.018,74	1.020,28	1,54	100,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,65	4,65		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,95	11,16	-2,79	80,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,51	70,01	-4,50	93,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,49	3,85	1,36	154,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,60	5,60		100,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,32	1,32		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	67,55	67,55	0,00	100,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,62	22,22	-9,40	70,27

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022 Đến 31/12/2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,58	20,21	-0,37	98,21
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,61	14,11	-0,50	96,58
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	44,54	37,40	-7,14	83,97
-	Đất chợ	DCH	24,63	16,93	-7,70	68,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,72	2,86	0,14	105,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,32	2,32		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.715,34	1.705,47	-9,87	99,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,31	99,18	-1,13	98,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,11	19,79	-0,32	98,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,27	3,27		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,17	5,63	0,46	108,98
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.332,58	3.350,12	17,54	100,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	1,36		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: KHSDĐ năm 2022; thống kê đất đai năm 2021 và kết hợp rà soát bổ sung năm 2022

1.1. Đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp là 39.978,29 ha. Thực hiện (thực tế sử dụng) là 40.423,62 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 445,33 ha, đạt 101,11%. Nguyên nhân cao hơn 445,33 ha so với chỉ tiêu được duyệt là do còn nhiều công trình, dự án trong kế hoạch có sử dụng đất nông

nghiệp để chuyển sang mục đích phi nông nghiệp chưa thực hiện được (hay diện tích đất nông nghiệp giảm thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt). Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 28.360,45 ha. Thực hiện là 28.950,68 ha, cao hơn 590,23 ha, đạt 102,08%. Nguyên nhân cao hơn là do chưa thực hiện được các công trình có sử dụng đất trồng lúa để chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp và chưa thực hiện được việc chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp như từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 329,63 ha. Thực hiện là 330,07 ha, cao hơn 0,44 ha, đạt 100,13%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được các công trình có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác để chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 8.121,34 ha. Thực hiện là 7.977,25 ha, thấp hơn 144,09 ha, đạt 98,23%. Nguyên nhân, thấp hơn chủ yếu do chưa thực hiện được các công trình có sử dụng đất trồng cây lâu năm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (mặc dù trong năm 2022 trên địa bàn đã chuyển đổi nội bộ nhóm đất nông nghiệp từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm 14,22 ha).

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu được duyệt là 1.488,51 ha. Thực hiện là 1.489,34 ha; cao hơn 0,83 ha, đạt 100,06%. Nguyên nhân, cao hơn do chưa thực hiện được các công trình có sử dụng đất rừng sản xuất chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 1.622,93 ha. Thực hiện là 1.624,63 ha, cao hơn 1,70 ha, đạt 100,10%. Nguyên nhân, cao hơn do chưa thực hiện được các công trình có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 55,43 ha. Thực hiện là 51,65 ha, thấp hơn 3,78 ha, đạt 93,18%. Trong năm, đã thực hiện được các công trình trong kế hoạch như: Trang trại trồng nấm, xã Mỹ Hội; Trang trại ADT Ba Sao - Trồng cây nông nghiệp, cây dược liệu, xã Ba Sao; Trang trại trồng nấm, xã

Ba Sao và chưa thực hiện được đối với công trình Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác (Trang trại trồng nấm)

Nhìn chung, kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong nhóm đất nông nghiệp đạt cao, với 4/6 chỉ tiêu đạt từ 100% trở lên, 2/6 chỉ tiêu đạt từ 93,18-98,23%. Do đó, đã phản ánh được cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, cũng như cơ cấu cây trồng trên địa bàn. Đặc biệt, đã hạn chế được việc chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích khác theo mục tiêu kế hoạch đề ra.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp là 9.099,25 ha. Thực hiện (thực tế sử dụng) là 8.653,92 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 445,33 ha, đạt 95,11%. Nguyên nhân, thấp hơn 445,33 ha so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch chưa hoàn toàn thực hiện việc chuyển đổi được từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án đề ra (hay diện tích đất phi nông nghiệp tăng thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt). Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 0,94 ha. Thực hiện là 0,94 ha, đạt 100%.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 834,65 ha. Thực hiện là 837,59 ha, cao hơn 2,94 ha, đạt 100,35%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện thu hồi xong dự án Mở rộng quy mô giam giữ Trại tạm giam.

- Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 148,30 ha. Thực hiện 0 ha, thấp hơn 148,30 ha, đạt 0%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được Khu công nghiệp Ba Sao.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 119,85ha. Thực hiện là 89,41 ha, thấp hơn 30,44 ha, đạt 74,60%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được Cụm công nghiệp Quảng Khánh trên địa bàn xã An Bình.

- Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu được duyệt là 32,36 ha. Thực hiện là 21,23 ha, thấp hơn 11,13 ha, đạt 65,60%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn và khai thác các khu đất

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 55,98 ha. Thực hiện là 50,94 ha, thấp hơn 3,04 ha, đạt 94,56%. Nguyên nhân, do các cơ sở sản xuất kinh doanh đăng ký nhưng chưa thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: chỉ tiêu được duyệt là 4,86 ha. Thực hiện là 4,86 ha, đạt 100%.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: chỉ tiêu được duyệt là 2.719,13 ha. Thực hiện là 2.456,95 ha, thấp hơn 262,18 ha, đạt 90,36%. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: chỉ tiêu được duyệt là 1.394,34 ha. Thực hiện là 1.161,66 ha, thấp hơn 232,68 ha, đạt 83,31%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được các công trình dự án trong năm kế hoạch như: Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp (còn 3 hộ đã có quyết định thu hồi đất, chưa bàn giao mặt bằng); Cầu Cả Mác - Cầu Ngã Đồng; Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp; Xây dựng tuyến ĐT857 (đoạn QL30 – ĐT.845); Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1; Đường vào Trường THCS Phương Trà đến đường ĐT 846; Dự án Tuyến đường D-01 nối từ cụm công nghiệp Quảng Khánh đến Quốc lộ 30 tuyến tránh thành phố Cao Lãnh; chuyển mục đích Bến xe khách, xe tải tỉnh Đồng Tháp và trong năm đã thực hiện được dự án: Đường bờ Đông kênh Cái Bèo (Đoạn qua xã Tân Hội Trung); Đường Kênh K15; Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim – Trường Xuân).

+ *Đất thủy lợi*: chỉ tiêu được duyệt là 1.018,74 ha. Thực hiện là 1.020,28 ha, thấp hơn 1,54 ha, đạt 100,15%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được dự án Kè bờ từ đoạn Kè Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ và chuyển đổi đất sang thực hiện các công trình trong kế hoạch

+ *Đất cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu được duyệt là 4,65 ha. Thực hiện là 4,65 ha, đạt 100%.

+ *Đất cơ sở y tế*: chỉ tiêu được duyệt là 13,95 ha. Thực hiện là 11,16 ha, thấp hơn 2,79 ha, đạt 80,00%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được hàng mục: Mở rộng bệnh viên phổi (thuộc dự án: Trung tâm bảo trợ xã hội và Mở rộng bệnh viên phổi)

+ *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo*: chỉ tiêu được duyệt là 74,51 ha. Thực hiện là 70,01 ha, thấp hơn 4,50 ha, đạt 93,96%. Nguyên nhân, do chưa thực

hiện được các công trình trong năm kế hoạch: Trường tiểu học Bình Thạnh 3; Trường Tiểu học Tân Hội Trung 1 (điểm chính và điểm đường phèn); Trường Trung học cơ sở Phương Trà; Trường Tiểu học Phương Trà; Trường Mầm non Bình Thạnh B; Trường Tiểu Học Bình Thạnh 2; Trường Tiểu học Mỹ Xương (điểm Mỹ Thạnh) và đã thực hiện được các công trình như: Trường Trung học phổ thông Kiến Văn; Trường Mầm non Gáo Giồng; Trường Tiểu học Phương Thịnh 1; Trường Tiểu học Phong Mỹ 4.

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao*: chỉ tiêu được duyệt là 2,49 ha. Thực hiện là 3,85 ha, cao hơn 1,36 ha, đạt 154,62%. Nguyên nhân, do chưa khai thác được (tức chưa chuyển đổi được từ đất cơ sở thể dục thể thao sang đất khác) khu đất công ấp 3 xã Tân Hội Trung.

+ *Đất công trình năng lượng*: chỉ tiêu được duyệt là 5,60 ha. Thực hiện là 5,60 ha, đạt 100%.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: chỉ tiêu được duyệt là 1,32 ha. Thực hiện là 1,32 ha, đạt 100%.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: chỉ tiêu được duyệt là 67,55 ha. Thực hiện là 67,55 ha, đạt 100%.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: chỉ tiêu được duyệt là 31,62 ha. Thực hiện là 22,22 ha, thấp hơn 9,40 ha, đạt 70,27%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được dự án Mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (giai đoạn 1)

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: chỉ tiêu được duyệt là 20,58 ha. Thực hiện là 20,21 ha, thấp hơn 0,37 ha, đạt 98,21%. Nguyên nhân, do chưa giao đất được cho các cơ sở tôn giáo như: Chùa phước Thạnh

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: chỉ tiêu được duyệt là 14,61 ha. Thực hiện là 14,11 ha, thấp hơn 0,50 ha, đạt 96,58%.

+ *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*: chỉ tiêu được duyệt là 44,54 ha. Thực hiện là 37,40 ha, thấp hơn 7,14 ha, đạt 83,97%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được hạn mục: Trung tâm bảo trợ xã hội (thuộc Trung tâm bảo trợ xã hội và Mở rộng bệnh viện phổi)

+ *Đất chợ*: chỉ tiêu được duyệt là 24,63 ha. Thực hiện là 16,93 ha, thấp hơn 7,70 ha, đạt 68,74%. Nguyên nhân, thực hiện được 8,30/16 ha đối với dự án Quy hoạch mở rộng chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu được duyệt là 2,72 ha. Kết quả thực hiện là 2,86 ha, cao hơn 0,14 ha, đạt 105,15%. Nguyên nhân, do chưa khai thác được khu đất văn hóa xã Mỹ Hiệp (đầu giá đất ở)

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: chỉ tiêu được duyệt là 2,32 ha. Thực hiện là 2,32 ha, đạt 100,00%.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 1.715,34 ha. Thực hiện là 1.705,47 ha, thấp hơn 9,87 ha, đạt 99,42%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được dự án: Khu dân cư đường Thống Linh nối dài và đã thực hiện chuyển đổi mục đích sang đất ở tại nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân (2,29/8,38 ha)

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 100,31 ha. Thực hiện là 99,18 ha, thấp hơn 1,13 ha, đạt 98,87%. Trong kế hoạch, đã thực hiện chuyển đổi mục đích sang đất ở tại đô thị cho hộ gia đình, cá nhân (0,11/1,71 ha)

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 20,11 ha. Thực hiện là 19,79 ha, thấp hơn 0,32 ha, đạt 98,43%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện được dự án Tòa án Huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 3,27 ha. Thực hiện là 3,27 ha, đạt 100%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu được duyệt là 5,17 ha. Thực hiện là 5,63 ha, thấp hơn 0,46 ha, đạt 108,98%.

- Đất sông, kênh, rạch: chỉ tiêu được duyệt là 3.332,58 ha. Thực hiện là 3.350,12 ha, cao hơn 17,54 ha, đạt 100,53%. Nguyên nhân, do chưa thực hiện chuyển đất sang thực hiện các công trình dự kiến trong năm kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 1,36 ha. Thực hiện là 1,36 ha, đạt 100%.

Với kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như trên, nhìn chung đạt chưa cao. Nguyên nhân, do các công trình định hướng trong năm kế hoạch còn khó khăn về nguồn vốn nên việc triển khai công tác thu hồi còn gặp nhiều khó khăn.

2. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, trong đó:

Công trình thu hồi đất: đã thực hiện 8/37 công trình, đề xuất hủy bỏ 4/37 công trình và chưa thực hiện 25/38 công trình;

Công trình chuyển mục đích sử dụng đất: đã thực hiện 14/39 công trình; đề xuất hủy bỏ 15/39 công trình; chuyển tiếp 10/39 công trình chưa thực hiện sang năm 2023;

Các khu vực sử dụng đất khác: khu vực các khu đất công đưa ra khai thác năm 2022 đã thực hiện 01/142 khu và 140 khu vực chưa thực hiện.

Bảng 2: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2022 đã thực hiện

Đơn vị: ha

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích năm kế hoạch		Diện tích			Địa điểm (đến cấp xã)	Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích	
				Diện tích tăng thêm	Đất trồng lúa	Đã thực hiện		chưa thực hiện		Thông báo	Quyết định	Tiến độ	Kiến nghị
						Đất trồng lúa	Đất khác						
A	DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT												
I	Quyết định số 177/QĐ-UBND-ND ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp												
	Vốn trung ương												
1	Dự án Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch	68,8800	21,9400	46,9400	31,0600								
-	Xây dựng tuyến ĐT. 856, ĐT. 850; đoạn nối từ ĐT. 856 đến bến xe Gáo Giồng và các cầu trên tuyến - huyện Cao Lãnh	68,8800	68,4500	0,4300	0,1852				Phong Mỹ; Tân Nghĩa; Gáo Giồng; Phương Thịnh; Ba Sao; Phương Trà; Tân Hội Trung; Mỹ Long; Mỹ Hiệp	x	x	Đang thực hiện thu hồi còn lại 3 hộ	Chuyển tiếp sang năm 2023
II	Quyết định số 37/QĐ-UBND-ND ngày 05/02/2018 của UBND tỉnh												
	Vốn do tỉnh đầu tư												
1	Quy hoạch mở rộng chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	16,0000		16,0000			8,3000	7,7000	Mỹ Hiệp			Đã thực hiện được 8,30	Đăng ký giao đất khu 8,30 ha; chuyển 7,70 ha chưa thực hiện sang

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích năm kế hoạch		Diện tích			Địa điểm (đến cấp xã)	Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích	
				Diện tích tăng thêm	Đất trồng lúa	Đã thực hiện		chưa thực hiện		Thông báo	Quyết định	Tiến độ	Kiến nghị
						Đất trồng lúa	Đất khác						
												ha	Danh mục mời gọi đầu tư
III	Quyết định số 243 /QĐ-UBND-NĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh												
*	Vốn huyện đầu tư												
1	Trường tiểu học Phương Thịnh 1	0,6900	0,5300	0,1600	0,1600	0,1600			Phương Thịnh	x	x	Thực hiện xong	Giao đất
2	Đường Kênh K 15	7,8000	6,9600	0,8400					Gáo Giồng	x	X	Thực hiện xong	
IV	Quyết định số 31/QĐ-UBND-NĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh												
	Vốn huyện đầu tư												
1	Khu dân cư Cả Môn	2,3000		2,3000			2,3000		Nhị Mỹ	x	x	Thực hiện xong	Giao đất
V	Quyết định số 233/QĐ-UBND-NĐ ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh												
*	Vốn huyện												
1	Trường Mầm non Gáo Giồng	0,7900	0,2000	0,5900	0,5900	0,5900			Gáo Giồng	x	x	Thực hiện xong	Giao đất
2	Trường Tiểu học Phong Mỹ 4	1,0400	0,8600	0,1800			0,1800		Phong Mỹ	x	x	Thực hiện	Giao đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích năm kế hoạch		Diện tích			Địa điểm (đến cấp xã)	Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích	
				Diện tích tăng thêm	Đất trồng lúa	Đã thực hiện		chưa thực hiện		Thông báo	Quyết định	Tiến độ	Kiến nghị
						Đất trồng lúa	Đất khác						
												xong	
VI	Quyết định số 189/QĐ-UBND-NĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh												
a	Vốn tỉnh												
1	Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim – Trường Xuân)	9,2900	1,8600	7,4300	1,2200				huyện Tháp Mười; huyện Tam Nông; huyện Cao Lãnh				
-	<i>Huyện Cao Lãnh</i>	<i>0,3600</i>	<i>0,2700</i>	<i>0,0900</i>	<i>0,0600</i>	<i>0,0600</i>	<i>0,0300</i>		<i>Gáo Giồng</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	Thực hiện xong	
B	CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA THỰC HIỆN DỰ ÁN												
I	Quyết định số 226/QĐ-UBND-NĐ ngày 06/08/2019 của UBND tỉnh												
1	Bến xe khách, xe tải tỉnh Đồng Tháp	2,9420		2,9420	1,8597				An Bình		x	Thực hiện xong	
II	Quyết định số 229 /QĐ-UBND-NĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh												
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại nuôi gà)	1,6000		1,6000	1,6000				Phương Thịnh		X	Thực hiện xong	
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại trồng nấm)	1,4500		1,4500	1,4500	1,4500			Mỹ Hội		X	Đã thực hiện	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích năm kế hoạch		Diện tích			Địa điểm (đến cấp xã)	Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích	
				Diện tích tăng thêm	Đất trồng lúa	Đã thực hiện		chưa thực hiện		Thông báo	Quyết định	Tiến độ	Kiến nghị
						Đất trồng lúa	Đất khác						
												xong	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại ADT Ba Sao -Trồng cây nông nghiệp, cây dược liệu)	3,1000		3,1000	3,1000	3,1000			Ba Sao		X	Đã thực hiện xong	
II.4	Quyết định số 243/QĐ-UBND-NĐ ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh												
1	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất, phi nông nghiệp (Xưởng chế biến nông sản và kho lạnh bảo quản nông sản Việt Đức)	2,0313		2,0313	1,2976				Thị trấn Mỹ Thọ, Tân Nghĩa		X	Đã thực hiện xong	
III	Quyết định số 322 /QĐ-UBND-NĐ ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh												
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại nuôi gà)	1,2811		1,2811	1,2811				Phương Thịnh		X	Thực hiện xong	
III.1	Quyết định số 31/QĐ-UBND.NĐ ngày 17/02/2021 của UBND tỉnh												
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Ông Nguyễn Thanh Hải)	0,3000		0,3000	0,3000				Ba Sao		X	Thực hiện xong	
IV	Quyết định số 233/QĐ-UBND-NĐ ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh												
1	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Nguyễn Thanh Thủy)	0,0900		0,0900	0,0900				An Bình		X	Thực hiện xong	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích năm kế hoạch		Diện tích			Địa điểm (đến cấp xã)	Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích	
				Diện tích tăng thêm	Đất trồng lúa	Đã thực hiện		chưa thực hiện		Thông báo	Quyết định	Tiến độ	Kiến nghị
						Đất trồng lúa	Đất khác						
2	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Lê Hoàng Phong)	0,3200		0,3200	0,3200				Phương Trà		X	Thực hiện xong	
V	Quyết định số 29 /QĐ-UBND-NĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh												
1	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Nhà máy sơ chế, chế biến xoài sấy)	1,7700		1,7700	1,7700				Tân Nghĩa		X	Thực hiện xong	
C	CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA)												
I	Quyết định số 23/QĐ-UBND.NĐ ngày 12/02/2020 của UBND tỉnh												
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của ông Trần Văn Chào	0,0500		0,0500					Phương Thịnh		X	Thực hiện xong	
II	Quyết định số 277 /QĐ-UBND-NĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh												
1	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Trạm cấp nước Mỹ Hưng Hòa)	0,0330		0,0330					Mỹ Xương		X	Đã thực hiện xong	
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản	0,2538		0,2538					An Bình		X	Đã thực	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích năm kế hoạch		Diện tích			Địa điểm (đến cấp xã)	Đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích		Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích	
				Diện tích tăng thêm	Đất trồng lúa	Đã thực hiện		chưa thực hiện		Thông báo	Quyết định	Tiến độ	Kiến nghị
						Đất trồng lúa	Đất khác						
	xuất phi nông nghiệp (Công ty Cổ phần dịch vụ phát triển nông nghiệp Đồng Tháp)											hiện xong	
III	Quyết định số 31 /QĐ-UBND-NĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh												
1	Chùa Phước Thạnh	0,0291		0,0291					Thị trấn Mỹ Thọ		X	Thực hiện xong	
D	ĐẤT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN NĂM 2022												
1	Đất bãi bồi xã Bình Thạnh	2,9700		2,9700					Bình Thạnh			Đã thực hiện xong	

Bảng 3: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2022 đề xuất hủy bỏ

Đơn vị: ha

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích năm kế hoạch		Địa điểm (đến cấp xã)	Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích			Ghi chú
				Diện tích tăng thêm	Đất trồng lúa		Tiến độ	Nguyên nhân	Kiến nghị	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(10)	(14)	(15)	(16)	(17)
A	DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT									
1	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp 2	37,0100		37,0100		Mỹ Hiệp			Hủy bỏ	Công văn 2592/VPUBND-HC ngày 19/8/2022 của VP UBND huyện
2	Khu dân cư đô thị mới	10,4000		10,4000	8,0000	An Bình	Chưa thực hiện		Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
3	Tòa án Huyện	0,5000		0,5000		Thị trấn Mỹ Thọ	Chưa thực hiện		Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
4	Hạ tầng khu dân cư và Chợ Bình Hàng Trung	4,3610		4,3610		Bình Hàng Trung	Chưa thực hiện		Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
5	Cầu Cà Mác – Cầu Ngã Đồng	0,2200	0,1540	0,0660		Ba Sao – Tân Nghĩa	Chưa thực hiện		Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
B	DANH MỤC CHUYỂN MỤC ĐÍCH									
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Hoàng Ngọc Trung)	0,2000		0,2000	0,2000	Mỹ Thọ			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
2	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Phạm Vinh Sử)	0,1600		0,1600	0,1600	Tân Nghĩa			Hủy bỏ	Công trình ngưng thực hiện
3	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Nguyễn Thanh Thủy)	0,0900		0,0900	0,0900	An Bình			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
4	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn	0,1500		0,1500		Phương			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích năm kế hoạch		Địa điểm (đến cấp xã)	Chưa triển khai công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích			Ghi chú
				Diện tích tăng thêm	Đất trồng lúa		Tiến độ	Nguyên nhân	Kiến nghị	
	Thăng Thành					Thịnh				
5	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Văn út Mười	0,2000		0,2000		Tân Hội Trung			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
6	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Trần Văn Khanh)	0,0300		0,0300		An Bình			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
7	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Trần Thị Ngọc Diệp)	0,1300		0,1300		Bình Thạnh			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
8	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của ông Dương Phú Trường	0,4631		0,4631		Mỹ Thọ			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
9	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Bà Phạm Thị Bích Tuyên	0,0142		0,0142		Tân Hội Trung			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
10	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Hữu Tinh	0,4000		0,4000	0,4000	Phương Trà			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
11	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Minh Trung	0,14		0,14		Ba Sao			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
12	Hung Thạnh Tự	0,40		0,40		Bình Thạnh			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
13	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác (Trang trại trồng nấm)	0,90		0,90		Ba Sao			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
14	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ở đô thị sang đất phi nông nghiệp (Trung tâm giáo dục nghề nghiệp 3T Đồng Tháp)	0,10		0,10		Thị trấn Mỹ Thọ			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm
15	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Lê Bá Dương)	0,13		0,13		Phương Trà			Hủy bỏ	Công trình quá 3 năm

3. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2022

3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch, chỉ tiêu được duyệt là 426,53 ha. Thực hiện là 19,33 ha, thấp hơn là 407,19 ha, đạt 4,53%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 306,85 ha, thực hiện 6,15 ha, thấp hơn là 300,69 ha, đạt 2,00%;

- Đất trồng cây hàng năm: chỉ tiêu được duyệt là 0,20 ha, chưa thực hiện được theo kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 115,60 ha, thực hiện là 10,98 ha, thấp hơn 104,62 ha, đạt 9,50%.

3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Theo kế hoạch, chỉ tiêu được duyệt là 275,23 ha. Thực hiện 18,77 ha, thấp hơn 256,45 ha, đạt 6,82%. Chủ yếu là từ đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

4. Kết quả thu hồi đất năm 2022

Theo kế hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu thu hồi đất là 444,98 ha. Thực hiện là 11,77 ha, thấp hơn là 433,22 ha. Đạt 2,64%.

Trong đó:

- Đất nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 400,92 ha. Thực hiện là 10,99 ha, thấp hơn là 389,94 ha, đạt 2,74%. Trong đó, đất trồng lúa 0,89/291,96/ ha; đất trồng cây lâu năm 7,90/105,38 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,20/2,75 ha.

- Đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 44,06 ha. Thực hiện là 0,78 ha, thấp hơn 43,28 ha, đạt 1,77%.

5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Chưa tạo được bước đột phá để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo mục tiêu đề ra. Do đó, chưa thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nguồn lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Một số công trình, dự án trong kế hoạch được duyệt, do nhiều nguyên nhân nên có tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được, nhất là các công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách (vì hạn chế về vốn đầu tư), và các khu vực đất công đấu giá

sang đất ở.

- Chưa tạo được động lực để khuyến khích người sử dụng đất nông nghiệp chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa nông sản và sức cạnh tranh trên thị trường.

6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong năm kế hoạch còn gặp khó khăn, vướng mắc dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm hoặc không triển khai được nên một số chỉ tiêu kế hoạch chưa đạt theo mục tiêu đề ra.

- Do nguồn vốn bố trí triển khai hạn chế hoặc chậm so với dự kiến dẫn đến các công trình, dự án chậm triển khai hoặc không triển khai được, nên chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.

- Chưa thực hiện được việc đấu giá các khu vực đất công sang đất ở vì nhiều lý do khách quan như quy trình, thẩm định giá, ...

- Năm 2022, chi phí đầu vào của sản phẩm nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn luôn tăng nên hiệu quả sản xuất chưa cao, đồng thời ảnh hưởng biến đổi khí hậu dẫn đến thời tiết thất thường gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. Do đó, người dân chưa mạnh dạn đầu tư để nâng cao năng suất, chất lượng theo định hướng kế hoạch. Vì vậy, kết quả chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp chưa đạt theo mục tiêu của kế hoạch.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Theo quy định cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Tuy nhiên, do tính đặc thù đến nay tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu cho huyện để cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn. Do đó, để làm cơ sở cho việc cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn, huyện Cao Lãnh căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được duyệt; nhu cầu sử dụng đất của các ngành Trung ương, Tỉnh, huyện và của tổ chức, cá nhân đã đăng ký hoặc dự kiến sử dụng đất trên địa bàn huyện, để tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện trên địa bàn huyện Cao Lãnh

Bảng 4: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (dự kiến) tỉnh Đồng Tháp phân bổ trên địa bàn huyện Cao Lãnh

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến) (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.020,74	81,55
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.593,92	71,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.593,92</i>	<i>71,45</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.954,57	19,88
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.488,51	3,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.056,80	18,45
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,94	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	837,79	9,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,30	1,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,85	1,32
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,42	0,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,70	0,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.685,06	29,65
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.374,57</i>	<i>15,18</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.017,21</i>	<i>11,23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,65</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,87</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>75,46</i>	<i>0,83</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,49</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,60</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,32</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng Kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	67,55	0,75
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,29	0,37
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,61	0,23

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến) (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,11	0,16
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.696,76	18,73
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	98,90	1,09
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08	0,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,27	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đến nay vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết. Cụ thể, có 26 công trình thu hồi (Đang thực hiện 1 công trình); 10 công trình chuyển mục đích sử dụng đất và các khu vực giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do năm 2023 vẫn được bố trí vốn và đã có chủ trương tiếp tục thực hiện nên theo quy định sẽ chuyển tiếp sang năm 2023, cụ thể như sau:

Bảng 5: Danh mục các công trình chuyển tiếp sang năm 2023

Đơn vị: ha

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT						
I	Năm 2017 chuyển sang năm 2023						
I.1	Quyết định số 177/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp						
	Vốn trung ương						
1	Dự án Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch	68,88	21,94	46,94	31,06		Quá 3 năm
-	Xây dựng tuyến ĐT. 856, ĐT. 850; đoạn nối từ ĐT. 856 đến bến xe Gáo Giồng và các cầu trên tuyến - huyện Cao Lãnh	68,88	68,45	0,43	0,19	Phong Mỹ; Tân Nghĩa; Gáo Giồng; Phương Thịnh; Ba Sao; Phương Trà; Tân Hội Trung; Mỹ Long; Mỹ Hiệp	Còn lại 3 hộ đã ra quyết định thu hồi đất
II	Năm 2021 chuyển sang năm 2023						
II.1	Quyết định số 31/QĐ-UBND-NĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
a	Vốn tỉnh						
1	Khu công nghiệp Ba Sao	148,3000		148,3000	86,4400	Ba Sao	
2	Mở rộng quy mô giam giữ Trại tạm giam	0,20		0,20	0,20	An Bình	
b	Vốn huyện đầu tư						
1	Khu dân cư đường Thống Linh nối dài	5,00		5,00	1,10	Mỹ Thọ	
2	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	11,25	10,13	1,13		Ba Sao – Tân Nghĩa – Phong Mỹ	
II.2	Quyết định số 233/QĐ-UBND-NĐ ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
a	Vốn Trung ương						
1	Xây dựng tuyến ĐT857 (đoạn QL30 – ĐT.845)	117,45	13,92	103,53	87,17	huyện Thanh Bình; huyện Cao Lãnh; huyện	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
						Tháp Mười	
-	Huyện Cao Lãnh	36,84	4,75	32,09	28,34	Gáo Giồng, Phong Mỹ, Thạnh Bình, Ba Sao	
b	Vốn tỉnh						
1	Kè bờ từ đoạn Kè Bình Thành đến vàm Phong Mỹ	0,94		0,94		Phong Mỹ	
c	Vốn huyện						
1	Trường Trung học cơ sở Phương Trà	1,90	0,48	1,42	1,33	Phương Trà	
2	Trường Tiểu học Phương Trà	0,91	0,56	0,35	0,35	Phương Trà	
III	Quyết định số 29/QĐ-UBND-NĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
a	Vốn tỉnh						
1	Dự án Cụm công nghiệp Quảng Khánh	50,00		50,00	39,75		
-	Huyện Cao Lãnh	30,44		30,44	24,47	Xã An Bình	
b	Dự án kêu gọi đầu tư						
1	Dự án khu đô thị mới An Lạc 1	56,96		56,96	44,58	Xã An Bình	
2	Dự án khu đô thị mới An Lạc 2	44,67		44,67	29,58	xã An Bình (huyện Cao Lãnh); Mỹ Trà, phường Mỹ Phú (thành phố Cao Lãnh)	
-	Huyện Cao Lãnh	42,72		42,72	29,58	Xã An Bình	
VI	Quyết định số 205/QĐ-UBND-NĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
a	Vốn Trung ương						
1	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1	133,07		133,07	89,68	Mỹ Hiệp, Mỹ Long, Bình hàng tây, Bình hàng Trung, Mỹ Hội, Tân Hội Trung, Mỹ Thọ, Nhị Mỹ	Điều chỉnh diện tích từ 159,17 ha theo Quyết định số 205/QĐ-UBND-NĐ ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Thành 133,07 ha theo Công

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
							văn 1081/UBND-HC ngày 09/8/2022 UBND huyện
b	Vốn tỉnh						
1	Dự án Tuyến đường D-01 nối từ cụm công nghiệp Quảng Khánh đến Quốc lộ 30 tuyến tránh thành phố Cao Lãnh	0,37		0,37	0,10	Xã An Bình	
c	Vốn huyện						
1	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2 (điểm chính và điểm phụ)	1,15	0,26	0,89		xã Bình Thạnh	
2	Đường vào Trường TH cơ sở Phương Trà	4,87		4,87		xã Phương Trà	
3	Trường Tiểu học Mỹ Xương (điểm Mỹ Thạnh)	0,77	0,19	0,58		xã Mỹ Xương	
4	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 1 (điểm chính và điểm đường phèn)	1,48	0,18	1,29	1,29	Tân Hội Trung	Điều chỉnh diện tích từ 0,85 ha thành 1,48 ha theo QĐ 205/QĐ-UBND-NĐ ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh
5	Trường Tiểu học Bình Thạnh 3	1,28		1,28		Bình Thạnh	Điều chỉnh diện tích từ 0,71 ha thành 1,28 ha theo Quyết định số 205/QĐ-UBND-NĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh
6	Mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (giai đoạn 1)	11,07		11,07	9,55	Mỹ Thọ	Điều chỉnh diện tích từ 9,40 ha thành 11,0657 ha theo Quyết định số 205/QĐ-UBND-NĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh
7	Trường Mầm non Bình Thạnh B	1,72		1,72		Bình Thạnh	Điều chỉnh diện tích từ 1,70 ha thành 1,72 ha
VI	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ ngày 14 tháng 10						

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
a	Vốn tỉnh						
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện phổi	4,6762	1,9650	2,7112	2,7112	Mỹ Thọ	
b	Vốn huyện						
1	Trục đường vào khu đô thị mới Đường Thống Linh	3,8200		3,8200	2,0000	Mỹ Thọ	
2	Trường Tiểu học Gáo Giồng	1,0700	0,9700	0,1000	0,1000	Gáo Giồng	
3	Đường tránh sạt lở sông Cần Lố (đoạn Cầu Cần Lố 2 - Đường tấc Xẻo Da)	0,9300	0,9000	0,0300		Nhi Mỹ	
4	Đường Đập Đá - Kiểm Điền - Cái Bèo (giai đoạn 1)	8,0000		8,0000	7,6500	Mỹ Thọ	
B	CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA THỰC HIỆN DỰ ÁN						
I	Năm 2021 chuyển sang năm 2023						
I.1	Quyết định số 31/QĐ-UBND.NĐ ngày 17/02/2021 của UBND tỉnh						
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bà Võ Thị Diệu Chi)	0,40		0,40	0,40	Phương Thịnh	
I.2	Quyết định số 233/QĐ-UBND-NĐ ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
1	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Trần Thị Năm)	0,12		0,12	0,12	Phương Trà	
I.3	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
1	Chuyển mục đích đất lúa sang đất thương mại, dịch vụ	0,4938		0,4938	0,4938	Phường Thịnh	thửa đất số 95, tờ bản đồ số 9
2	Chuyển mục đích đất lúa sang đất thương mại, dịch vụ	0,1306		0,1306	0,0373	Tân Hội Trung	thửa đất số 962, 1684, 1688, tờ bản đồ số 6
C	CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (KHÔNG CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA)						
I	Năm 2021 chuyển sang năm 2023						
*	Quyết định số 31 /QĐ-UBND-NĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân						

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	tỉnh						
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Cty TNHH TMDK Rạng Văn)	0,90		0,90		Gáo Giồng	Thửa 767-1434, Tờ 6
II	Năm 2022 chuyển sang năm 2023						
*	Quyết định số 29 /QĐ-UBND-ND ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh						
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của bà Lê Thị Thủy	0,29		0,29		Mỹ Long	Tờ bản đồ: 05; thửa 676
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của ông Lê Hoàng Phong	0,41		0,41		Mỹ Long	Tờ bản đồ: 05; thửa 952
3	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH TMDK Rạng Văn	0,31		0,31		Gáo Giồng	Tờ bản đồ: 07; thửa 470; 472
4	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Kho bảo quản nông sản Đình Kim Nhung)	0,30		0,30	0,30	xã Phương Trà	
5	Bến xe khách, xe tải tỉnh Đồng Tháp	2,9420	0,2200	2,7220	1,8097	An Bình	

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

2.2.1. Đất nông nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện từng vùng, khu vực theo quy hoạch. Xây dựng các mô hình thủy lợi khép kín, chủ động tưới tiêu 100% diện tích sản xuất. Chỉ đạo xây dựng vùng sản xuất có thủy lợi khép kín, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, liên kết 4 nhà trong sản xuất, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Tăng cường thực hiện tốt công tác chuyên giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất, sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao.

Tiếp tục phát triển các loại rau thực phẩm và cây ăn trái có giá trị bằng cách cải tạo vườn tạp, chọn giống, ứng dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ mới. Ngoài các loại rau truyền thống cần phát triển các loại rau chất lượng cao, có giá trị dinh dưỡng, triển vọng về thị trường tiêu thụ. Nâng cao nhận thức cho bà con nông dân về yêu cầu sản xuất rau sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Huy động các nguồn lực thực hiện thành công mục tiêu xây dựng thôn mới.

Năm 2023, để phát triển theo định hướng trên, đồng thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật – xã hội; phát triển thương mại dịch vụ; tiểu thủ công nghiệp theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Do đó, diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 40.006,72 ha, giảm 416,90 ha, chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa, diện tích là 28.585,94 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác, diện tích là 330,07 ha;
- Đất trồng cây lâu năm, diện tích là 7.947,06 ha;
- Đất rừng sản xuất khoảng 1.488,51 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản, diện tích là 1.598,95 ha;
- Đất nông nghiệp khác, diện tích 56,20 ha.

Bảng 6: Danh mục nhu cầu chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	Tổng cộng			
1	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác (Trang trại trồng nấm)	0,9000	Xã Ba Sao	
2	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm theo đơn nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất	69,64	Các xã, thị trấn	
2.2	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang nông nghiệp khác theo đơn nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất	3,65	Xã Tân Hội Trung; Nhị Mỹ	

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất quốc phòng

Năm 2022, diện tích là 0,94 ha. Năm 2023, tỉnh chưa có định hướng xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

b. Đất an ninh

Do tầm quan trọng đặc biệt của an ninh và quốc phòng nên việc xác định nhu cầu sử dụng đất cho mục đích an ninh cũng hết sức quan trọng như quốc phòng. Do đó, tỉnh sẽ ưu tiên bố trí đất để xây dựng các công trình vì mục đích an ninh trên địa bàn huyện. Năm 2023, tỉnh dự kiến đầu tư xây dựng công trình Mở rộng quy mô giam giữ Trại tạm giam (0,20 ha). Do đó, diện tích tăng 0,20 ha so với năm 2022.

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2022, diện tích là 0 ha. Năm 2023, tỉnh tiếp tục định hướng thành lập khu công nghiệp Ba Sao trên địa bàn xã Ba Sao. Do đó, diện tích tăng 148,30 ha so với năm 2022.

d. Đất cụm công nghiệp

Năm 2022, diện tích là 89,41 ha. Năm 2023, tỉnh định hướng đầu tư dự án Cụm công nghiệp Quảng Khánh xã An Bình. Do đó, diện tích tăng 30,44 ha so với năm 2022.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển ngành thương mại, dịch vụ cả về quy mô, lĩnh vực hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ, tập trung vào quản lý và phát triển một số lĩnh vực chủ yếu như dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ ăn uống,... đảm bảo an toàn, văn minh. Hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại, quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh. Lấy thị trường trong huyện, trong tỉnh làm đối tượng để phát triển đa dạng các hoạt động kinh doanh thương mại,... Đầu tư xây mới và nâng cấp, mở rộng các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, xây dựng hệ thống các trạm cấp nước sạch, các Khu thương mại trên địa bàn huyện.

Năm 2023, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng theo định hướng như trên, diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng thêm 9,27 ha so với năm 2022.

Bảng 7: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	9,35	0,08	9,27		
1	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Minh Trung	0,14		0,14	Bao Sao	
2	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Cty TNHH TMDK Rạng Vãn)	0,90		0,90	Gáo Giồng	
3	Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu của ông Lê Bá Dương	0,13		0,13	Phương Trà	
4	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bà Võ Thị Diệu Chi)	0,4000		0,4000	Phương Thịnh	
5	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Trần Thị Năm)	0,1240		0,1240	Xã Phương Trà	
6	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Lê Hoàng Phong)	0,3200	0,0750	0,2450	Xã Phương Trà	
7	Chuyển mục đích đất lúa sang đất thương mại, dịch vụ	0,4938		0,4938	Xã Phương Thịnh	
8	Chuyển mục đích đất lúa sang đất thương mại, dịch vụ	0,1306		0,1306	Xã Tân Hội Trung	
9	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của bà Lê Thị Thủy	0,2900		0,2900	Xã Mỹ Long	
10	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của ông Lê Hoàng Phong	0,4100		0,4100	Xã Mỹ Long	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
11	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH TMDK Rạng Văn	0,3100		0,3100	Xã Gáo Giồng	
12	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH TMDK Rạng Văn	0,3000		0,3000	Xã Phương Thịnh	
13	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang thương mại dịch vụ	0,0800		0,0800	Xã Nhị Mỹ	
14	Các công trình đất công đấu giá, giao đất phục vụ cho thuê đất thương mại, dịch vụ	5,31		5,31	các xã, thị trấn	

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất, tăng cường trang thiết bị hiện đại, nhất là trong những lĩnh vực hỗ trợ cho nông nghiệp góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện.

Năm 2023, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 14,99 ha so với năm 2022.

Bảng 8: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	14,99		14,99		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ở đô thị sang đất phi nông nghiệp (Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	0,100		0,100	Thị trấn Mỹ Thọ	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	3T Đồng Tháp)					
2	Nhà máy cấp nước Bình Hàng Tây (Công ty TNHH MTV Nước sạch Nhân Phát)	0,2380		0,2380	Xã Bình Hàng Tây	
3	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Kho bảo quản nông sản Đình Kim Nhung)	0,3000		0,3000	Xã Phương Trà	
4	Vật liệu xây dựng Thanh Tâm	0,3327		0,3327	TT Mỹ Thọ	Đăng ký mới
5	Vật liệu xây dựng Thanh Trúc	0,7358		0,7358	Xã An Bình	Đăng ký mới
6	Vật liệu xây dựng Trung Liêm	0,3350		0,3350	Xã An Bình	Đăng ký mới
7	Cty CP Vật liệu xây dựng và XLĐT	0,3820		0,3820	Xã An Bình	Đăng ký mới
8	Vật liệu xây dựng Năm Ghe	0,0620		0,0620	Xã Bình Hàng Tây	Đăng ký mới
9	Công ty TNHH MTV TV - ĐT xây dựng Trường Phát Đồng Tháp	0,1995		0,1995	TT Mỹ Thọ	Đăng ký mới
10	Cty TNHH MTV Minh Lộc Thành	0,2840		0,2840	Xã An Bình	Đăng ký mới
11	Cty TNHH MTV Nguyễn Tín Đồng Tháp	1,1371		1,1371	Xã An Bình	Đăng ký mới
12	Cty TNHH MTV Nguyễn Tín Đồng Tháp	0,0860		0,0860	Xã Tân Nghĩa	Đăng ký mới

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
13	Vật liệu xây dựng Thủy Kế	0,1575		0,1575	Xã Bình Thạnh	Đăng ký mới
14	Vật liệu xây dựng Thủy Kế	0,0255		0,0255	Xã Mỹ Hiệp	Đăng ký mới
15	Vật liệu xây dựng Phước Dur	0,0365		0,0365	Xã Nhị Mỹ	Đăng ký mới
16	Vật liệu xây dựng Phước Tài	0,0926		0,0926	Xã Nhị Mỹ	Đăng ký mới
17	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Thuận Lợi	0,1597		0,1597	Xã Mỹ Hội	Đăng ký mới
18	Cty TNHH Thuận Thủy	0,0970		0,0970	TT Mỹ Thọ	Đăng ký mới
19	Vật liệu xây dựng Loan Mến	0,0320		0,0320	Xã Mỹ Long	Đăng ký mới
20	Vật liệu xây dựng Chín Tấn	0,2546		0,2546	Xã Mỹ Long	Đăng ký mới
21	Công ty TNHH MTV Trung Trung Liêm	0,3700		0,3700	Xã An Bình	Đăng ký mới
22	Vật liệu xây dựng Tân Minh Phụng	0,0702		0,0702	Xã Phương Trà	Đăng ký mới
23	Vật liệu xây dựng Minh Mẫn	0,7325		0,7325	Xã Phương Trà	Đăng ký mới
24	Vật liệu xây dựng Nghĩa Chánh	0,0650		0,0650	Xã Bình Hàng Trung	Đăng ký mới
25	Vật liệu xây dựng Thuận Lợi	0,2774		0,2774	Xã Bình Hàng Trung	Đăng ký mới

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
26	Vật liệu xây dựng Bảy Phu	0,0138		0,0138	Xã Nhị Mỹ	Đăng ký mới
27	Vật liệu xây dựng Bảy Phu	0,1507		0,1507	Xã Nhị Mỹ	Đăng ký mới
28	Vật liệu xây dựng Nguyễn Tín Đồng Tháp	1,1467		1,1467	Xã Tân Nghĩa	Đăng ký mới
29	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Công ty TNHH MTV xây dựng Nước sạch Khánh Duy)	0,2096		0,2096	Xã Bình Hàng Trung	Đăng ký mới
30	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	6,9100		6,9100	Các xã, Thị trấn	

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2023, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Đất giao thông

Năm 2023, huyện tập trung huy động mọi nguồn lực từ ngân sách nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài huyện, huy động sự đóng góp của nhân dân để tiếp tục đầu tư có trọng tâm, trọng điểm kết cấu hạ tầng giao thông, phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội. Tranh thủ sự đầu tư từ cấp trên tiếp tục thực hiện các công trình chuyển tiếp từ năm 2022.

Năm 2023, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng theo định hướng như trên, diện tích đất giao thông cần tăng thêm 217,34 ha so với năm 2022.

Bảng 9: Danh mục các công trình đất giao thông

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	223,21	5,87	217,34		
1	Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp	0,43		0,43	Phong Mỹ; Tân Nghĩa; Gáo Giồng; Phương Thỉnh; Ba Sao; Phương Trà; Tân Hội Trung; Mỹ Long; Mỹ Hiệp	
2	Bến xe khách, xe tải tỉnh Đồng Tháp	2,9420	0,22	2,7220	Xã An Bình	
3	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	3,7500		3,7500	Ba Sao, Tân Nghĩa, Phong Mỹ	
4	Xây dựng tuyến ĐT857 (đoạn QL30 – ĐT.845)	36,8353	4,7499	32,0854	Gáo Giồng, Phương Thỉnh, Ba Sao	
5	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1	159,17		159,17	Mỹ Hiệp, Mỹ Long, Bình hàng tây, Bình hàng Trung, Mỹ Hội, Tân Hội Trung, Mỹ Thọ, Nhị Mỹ	
6	Trục đường vào khu đô thị mới đường Thống Linh	3,8200		3,8200	TT Mỹ Thọ	
7	Đường vào Trường THCS Phương Trà đến đường ĐT 846	4,8700		4,8700	Xã Phương Trà	
8	Dự án Tuyến đường D-01 nối từ cụm công nghiệp Quảng Khánh đến Quốc lộ 30 tuyến tránh thành phố Cao Lãnh	0,3760		0,3760	Xã An Bình	
9	Đường Đập đá - Kiểm điền - Cái bè (GĐ 1)	8,0000		8,0000	Xã Mỹ Thọ	
10	Đường tránh sạt lở sông Cần Lồ (đoạn Cầu Cần Lồ 2 - Đường tắc Xèo	0,9300	0,9000	0,0300	Xã Bình Thạnh	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Da)					
11	Đường Vành đai Bình Hưng	3,3750		3,3750	Xã Bình Thạnh	
12	Đường Cái Tre - Xẻo Xinh	2,0395		2,0395	Xã Nhị Mỹ	
13	Đường cấp kênh Xẻo Sinh (đoạn An Bình - ĐT846 - ĐT857) (Giai đoạn 1)	3,2645		3,2645	Xã Ba Sao - Nhị Mỹ	
14	Sửa chữa cầu Chiến Lược	0,0113		0,0113	Xã Phương Thịnh	
15	Hoàn thiện đê bao tuyến đường Ông Tú - Xẻo Gia Ô5 (bờ Nam)	1,8394		1,8394	Xã An Bình	

- Đất thủy lợi

Năm 2022, nhằm đảm bảo ổn định an toàn giao thông cho tuyến Quốc lộ 30 (đoạn qua địa bàn huyện), kịp thời đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản, ổn định sản xuất của hộ dân, đồng thời phục vụ công trình Kè bờ từ đoạn Kè Bình Thành đến Vám Phong Mỹ. Do đó, diện tích giảm 0,94 ha so với năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2023, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2023, tỉnh định hướng đầu tư xây dựng Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện phổi trên địa bàn huyện. Do đó, diện tích tăng thêm 2,71 ha so với năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện từ mầm non đến tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Phát triển đa dạng các loại hình giáo dục đào tạo, nhằm không ngừng nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Năm 2023, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo cần tăng thêm 7,63 ha.

Bảng 10: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	10,0900	2,4600	7,6300		
1	Trường tiểu học Bình Thạnh 3	1,2800		1,2800	Xã Bình Thạnh	
2	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 1 (điểm chính và điểm đường phèn)	1,2900		1,2900	Xã Tân Hội Trung	
3	Trường Trung học cơ sở Phương Trà	1,9000	0,4800	1,4200	Phương Trà	
4	Trường Tiểu học Phương Trà	0,9100	0,5600	0,3500	Phương Trà	
5	Trường Mầm non Bình Thạnh B	1,7200		1,7200	Bình Thạnh	
6	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2 (điểm chính và điểm phụ)	1,1500	0,2600	0,8900	Bình Thạnh	
7	Trường Tiểu học Mỹ Xương (điểm Mỹ Thạnh)	0,7700	0,1900	0,5800	Xã Mỹ Xương	
8	Trường Tiểu học Gáo Giồng	1,0700	0,9700	0,1000	Xã Gáo Giồng	

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2023, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

- Đất công trình năng lượng

Năm 2023, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2023, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2023, huyện và tỉnh không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2023, tỉnh có định hướng xây dựng công trình Quy hoạch mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ. Do đó, diện tích tăng 11,07 ha so với năm 2022.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2022, diện tích là 20,18 ha. Năm 2023, tỉnh thực hiện giao đất cho các cơ sở tôn giáo như : Hưng Thạnh Tự (0,40 ha) . Do đó, diện tích tăng 0,40 ha so với năm 2022.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2022, diện tích là 14,61 ha. Năm 2023, tỉnh và huyện chưa có định hướng xây dựng công trình nghĩa trang. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

- Đất chợ

Năm 2022, diện tích là 16,63 ha. Năm 2023, huyện có định hướng phát triển đô thị trung tâm xã Mỹ Hiệp lên đô thị loại V. Theo đó, sẽ mời gọi nhà đầu tư vào thực hiện thủ tục lập quy hoạch mở rộng chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp (xã Mỹ Hiệp, quy mô phần còn lại 7,70 ha) và nâng cấp, vị trí gần khu vực sông Cái Nhỏ để kết hợp với khu chế biến trái cây tạo thuận lợi cho việc vận chuyển. Do đó, tạm thời diện tích chưa biến động so với năm 2022.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2023, huyện chưa có định hướng đầu tư xây dựng mới các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2023, huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

j. Đất ở tại nông thôn

Phát triển các cụm dân cư nông thôn gắn kết với hình thành và phát triển các loại hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, dã ngoại miệt vườn mang đặc trưng của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết như: nhà trẻ, trường học, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc và đảm bảo an ninh quốc phòng. Năm 2023, tỉnh và huyện dự kiến dự án khu đô thị mới và các tuyến dân cư mới tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới.

Năm 2023, để đáp ứng cho nhu cầu theo định hướng như trên, diện tích ở nông thôn cần tăng thêm là 18,62 ha so với năm 2022.

Bảng 11: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
	Tổng cộng	14,9752	2,3000	12,5800		
1	Khu tái định cư Cả Môn	2,3000	2,3000		Xã Nhị Mỹ	Giao đất
2	Khu dân cư đường Thống Linh nối dài	5,0000		5,0000	Xã Mỹ Thọ	
3	Các công trình chuyển sang từ đầu giá					
-	Khu đất ở (thuộc khu đất văn hóa xã)	0,1500		0,1500	Mỹ Hiệp	Chuyển mục đích sang đầu giá, giao đất
-	Khu đất trụ sở UBND xã Mỹ Xương (cũ)	0,2200		0,2200		

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Kế hoạch	Hiện trạng	Diện tích tăng (ha)		
4	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo tuyến đất ở dự kiến trên địa bàn huyện	13,3450		13,3450	Các xã trên địa bàn huyện	Nhu cầu theo tuyến đất ở quy hoạch

l. Đất ở tại đô thị

Ưu tiên thực hiện các dự án chỉnh trang đô thị tại trung tâm huyện. Khuyến khích nhân dân khu vực đô thị đầu tư nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng khuôn viên nhà ở góp phần chỉnh trang đô thị của thị trấn Mỹ Thọ theo hướng hiện đại.

Năm 2023, để đáp ứng cho nhu cầu theo định hướng như trên, diện tích đất ở tại đô thị tăng 1,32 ha so với năm 2022 để phục vụ chuyển mục đích sử dụng đất các khu, tuyến dân cư trên địa bàn thị trấn Mỹ Thọ.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2022, diện tích là 19,79 ha. Năm 2023, huyện chưa có phân bổ nguồn vốn thực hiện công trình xây dựng trụ sở cơ quan. Do đó, diện tích không biến động so với năm 2022.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2023, tỉnh và huyện không có định hướng xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2023, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

p. Đất sông, kênh, rạch

Năm 2023, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

q. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2023, huyện không có định hướng xây dựng công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích không thay đổi so với năm 2022.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 12: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023			
				Diện tích tỉnh phân bổ năm 2023	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2023	So sánh 2023/2022 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
	Loại đất (1+2+3)		49.077,54	49.077,54		49.077,54	
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.423,62	40.006,72		40.006,72	-416,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.950,68	28.585,94		28.585,94	-364,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28.950,68</i>	<i>28.585,94</i>		<i>28.585,94</i>	-364,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	330,07		330,07	330,07	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.977,25	7.947,06		7.947,06	-30,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.489,34	1.488,51		1.488,51	-0,83
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.624,63		1.598,95	1.598,95	-25,68
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,65		56,20	56,20	4,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.653,92	9.070,82		9.070,82	416,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,94	0,94		0,94	
2.2	Đất an ninh	CAN	837,59	837,79		837,79	0,20

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023			
				Diện tích tính phân bổ năm 2023	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2023	So sánh 2023/2022 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		148,30		148,30	148,30
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,41	119,85		119,85	30,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,23	30,50		30,50	9,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,94	67,82		67,82	14,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,86		4,86	4,86	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.456,95	2.685,06		2.685,06	228,11
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.161,66	1.374,57		1.374,57	212,91
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.020,28	1.017,21		1.017,21	-3,07
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,65	4,65		4,65	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	11,16	13,87		13,87	2,71
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	70,01	75,46		75,46	5,45
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	3,85	2,49		2,49	-1,36
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	5,60	5,60		5,60	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1,32	1,32		1,32	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG					
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	67,55	67,55		67,55	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023			
				Diện tích tỉnh phân bổ năm 2023	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2023	So sánh 2023/2022 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,22	33,29		33,29	11,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,21	20,61		20,61	0,40
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,11	14,11		14,11	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	37,40		37,40	37,40	
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	16,93		16,93	16,93	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,86		2,71	2,71	-0,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,32		2,32	2,32	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.705,47	1.702,80		1.702,80	-2,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	99,18	99,68		99,68	0,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,79	19,08		19,08	-0,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,27	3,27		3,27	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,63		5,63	5,63	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.350,12		3.338,84	3.338,84	-11,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36		1,36	1,36	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
II	KHU CHỨC NĂNG						

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023			
				Diện tích tính phân bổ năm 2023	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích năm 2023	So sánh 2023/2022 tăng(+), giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	884,78	884,78		884,78	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	28.950,68	28.585,94		28.585,94	-364,74
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.489,34	1.488,51		1.488,51	-0,83
6	Khu du lịch	KDL					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	89,41	268,15		268,15	178,74
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		56,96		56,96	56,96
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	21,23				-21,23
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	21,23		42,72	42,72	21,49
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.069,30	5.082,64		5.082,64	13,35
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ là 40.006,72 ha. Huyện xác định là 40.006,72 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và giảm 416,90 ha so với năm 2022. Diện tích giảm 416,90 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp như đất an ninh 0,20 ha; đất khu công nghiệp 125,33 ha; đất cụm công nghiệp 29,47 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,71 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,78 ha; đất phát triển hạ tầng 223,84 ha; đất ở tại nông thôn 18,25 ha; đất ở tại đô thị 1,32 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 577,50 ha; xã An Bình 546,20 ha; xã Ba Sao 5.897,72 ha; xã Bình Hàng Tây 1.082,49 ha; xã Bình Hàng Trung 1.661,81 ha; xã Bình Thạnh 2.072,96 ha; xã Gáo Giồng 5.103,61 ha; xã Mỹ Hiệp 1.392,37 ha; xã Mỹ Hội 1.460,97 ha; xã Mỹ Long 1.614,97 ha; xã Mỹ Thọ 2.066,71 ha; xã Mỹ Xương 516,06 ha; xã Nhị Mỹ 2.350,58 ha; xã Phong Mỹ 2.519,66 ha; xã Phương Thịnh 4.167,19 ha; xã Phương Trà 1.235,33 ha; xã Tân Hội Trung 3.646,94 ha; xã Tân Nghĩa 2.093,64 ha.

Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ là 28.585,94 ha. Huyện xác định là 28.585,94 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và biến động giảm 364,74 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 28.585,94 ha. Diện tích giảm 364,74 ha do chuyển sang các loại đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp như đất trồng cây lâu năm 69,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,72 ha; đất nông nghiệp khác 3,65 ha; chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như đất an ninh 0,20 ha; đất khu công nghiệp 86,44 ha; đất cụm công nghiệp 24,47 ha; đất thương mại – dịch vụ 1,30 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 168,33 ha; đất ở tại nông thôn 9,57 ha; đất ở tại đô thị 0,70 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 150,25 ha; xã An Bình 382,99 ha; xã Ba Sao 5.544,55 ha; xã Bình Hàng Tây 312,54 ha; xã Bình Hàng Trung 989,89 ha; xã Bình Thạnh 0,35 ha; xã Gáo Giồng 3.351,08 ha; xã Mỹ Hiệp 346,60 ha; xã Mỹ Hội 1.054,04 ha; xã Mỹ Long 734,88 ha; xã Mỹ Thọ

1.799,03 ha; xã Mỹ Xương 12,49 ha; xã Nhị Mỹ 1.896,87 ha; xã Phong Mỹ 2.161,77 ha; xã Phương Thịnh 3.959,76 ha; xã Phương Trà 1.053,08 ha; xã Tân Hội Trung 3.158,37 ha; xã Tân Nghĩa 1.677,39 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2023, huyện xác định là 330,07 ha, không biến động so với năm 2022.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ là 7.947,06 ha. Huyện xác định là 7.947,06 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động giảm 30,19 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7.877,42 ha. Diện tích tăng 69,64 ha do được chuyển sang từ loại đất trồng lúa 67,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,58 ha và giảm 99,83 ha do chuyển sang các loại đất như đất nông nghiệp khác 0,90 ha; đất khu công nghiệp 38,89 ha; đất cụm công nghiệp 5,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,15 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 13,48 ha; đất phát triển hạ tầng 29,30 ha; đất ở tại nông thôn 8,49 ha; đất ở tại đô thị 0,62 ha. Do đó, thực giảm là 30,19 ha.

d. Đất rừng sản xuất

Năm 2023, tỉnh phân bổ là 1.488,51 ha. Huyện xác định là 1.488,51 ha, bằng với tỉnh phân bổ và biến động giảm 0,83 ha so với năm 2022. Diện tích giảm 0,83 ha do chuyển sang đất giao thông.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: xã Gáo Giồng 1.488,51 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2023, huyện xác định là 1.598,95 ha, giảm 25,68 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.598,22 ha. Diện tích giảm 26,41 ha do chuyển sang loại các loại đất như đất trồng cây lâu năm 0,58 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,26 ha; đất phát triển hạ tầng 25,38 ha; đất ở tại nông thôn 0,19 ha.

f. Đất nông nghiệp khác

Năm 2023, huyện xác định là 56,20 ha, biến động tăng 4,55 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 4,55 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 3,65 ha; đất trồng cây lâu năm 0,90 ha.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 9.070,82 ha. Huyện xác định 9.070,82 ha, xác định bằng với tỉnh phân bổ và tăng 416,90 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 416,90 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 291,31 ha; đất trồng cây lâu năm 98,93 ha; đất rừng sản xuất 0,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,83 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 307,28 ha; xã An Bình 305,01 ha; xã Ba Sao 711,07 ha; xã Bình Hàng Tây 409,36 ha; xã Bình Hàng Trung 360,06 ha; xã Bình Thạnh 1.331,27 ha; xã Gáo Giồng 387,85 ha; xã Mỹ Hiệp 942,69 ha; xã Mỹ Hội 225,31 ha; xã Mỹ Long 587,28 ha; xã Mỹ Thọ 465,80 ha; xã Mỹ Xương 529,51 ha; xã Nhị Mỹ 459,00 ha; xã Phong Mỹ 410,18 ha; xã Phương Thịnh 412,89 ha; xã Phương Trà 268,52 ha; xã Tân Hội Trung 661,41 ha; xã Tân Nghĩa 296,34 ha.

Trong đó, các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, chi tiết như sau:

a. Đất quốc phòng

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 0,94 ha. Huyện xác định bằng với cấp tỉnh phân bổ và không biến động so với năm 2022.

b. Đất an ninh

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 837,79 ha. Huyện xác định 837,79 ha bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 0,20 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 0,20 ha do được chuyển sang từ loại đất trồng lúa.

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 148,30 ha. Huyện xác định 148,30 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng tuyệt đối so với năm 2022. Diện tích tăng 148,30 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 86,44 ha; đất trồng cây lâu năm 38,89 ha; đất phát triển hạ tầng 4,43 ha; đất ở tại nông thôn 8,69 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,85 ha.

d. Đất cụm công nghiệp

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 119,85 ha. Huyện xác định 119,85 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 30,44 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 30,44 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 24,47 ha; đất trồng cây lâu năm 5,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,97 ha.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 30,50 ha. Huyện xác định 30,50 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 9,27 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 9,27 ha do được chuyển sang từ các loại như đất trồng lúa 1,30 ha; đất trồng cây lâu năm 3,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,26 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,11 ha; đất phát triển hạ tầng 1,68 ha; đất ở tại nông thôn 2,47 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 67,82 ha. Huyện xác định 67,82 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 14,88 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 52,83 ha. Diện tích tăng 14,99 ha do được chuyển sang từ các loại như đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 13,48 ha; đất ở tại nông thôn 1,22 ha và giảm 0,11 ha do chuyển sang các loại đất như đất thương mại, dịch vụ. Do đó, thực tăng là 14,88 ha.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2022, diện tích là 4,86 ha. Năm 2023, huyện xác định 4,86 ha và không biến động so với năm 2022.

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 2.685,06 ha. Huyện xác định 2.685,06 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 228,11 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.450,84 ha. Diện tích tăng 234,22 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 168,33 ha; đất trồng cây lâu năm 29,30 ha; đất rừng sản xuất 0,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,38 ha; đất ở tại nông thôn 8,27 ha; đất ở tại đô thị 0,82 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha và giảm 6,11 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 4,43 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,68 ha. Do đó, thực tăng là 228,11 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 86,73 ha; xã An Bình 92,50 ha; xã Ba Sao 374,91 ha; xã Bình Hàng Tây 69,87 ha; xã Bình Hàng Trung 89,83 ha; xã Bình Thạnh 73,22 ha; xã Gáo Giồng 208,12 ha; xã Mỹ Hiệp 140,81 ha; xã Mỹ Hội 100,27 ha; xã Mỹ Long 186,29 ha; xã Mỹ Thọ 210,03 ha; xã Mỹ Xương 30,67 ha; xã Nhị Mỹ 210,79 ha; xã Phong Mỹ 133,55 ha; xã Phương Thịnh 212,20 ha; xã Phương Trà 111,51 ha; xã Tân Hội Trung 228,24 ha; xã Tân Nghĩa 125,53 ha.

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất giao thông

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 1.374,57 ha. Huyện xác định 1.374,57 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 212,91 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.157,23 ha. Diện tích tăng 217,34 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 153,00 ha; đất trồng cây lâu năm 25,00 ha; đất rừng sản xuất 0,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,38 ha; đất thủy lợi 2,92 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,86 ha; đất ở tại nông thôn 5,90 ha; đất ở tại đô thị 0,82 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha và giảm 4,43 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp. Do đó, thực tăng là 212,91 ha.

- Đất thủy lợi

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 1.017,21 ha. Huyện xác định 1.017,21 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động giảm 3,07 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.016,27 ha. Diện tích tăng 0,94 ha do chuyển sang các loại đất như đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,60 ha và giảm 4,01 ha do chuyển sang đất giao thông 2,92 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,09 ha. Do đó, thực giảm là 3,07 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 4,65 ha. Huyện xác định 4,65 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và không biến động so với năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 13,87 ha. Huyện xác định 13,87 ha, bằng với

cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 2,71 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 2,71 ha do được chuyển sang từ đất đất trồng lúa.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 75,46 ha. Huyện xác định 75,46 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 5,45 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 67,83 ha. Diện tích tăng 7,63 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 3,07 ha; đất trồng cây lâu năm 3,38 ha; đất ở tại nông thôn 1,18 ha và giảm 2,18 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,32 ha; đất giao thông 1,86 ha. Do đó, thực tăng là 5,45 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 2,49 ha. Huyện xác định 2,49 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động giảm 1,36 ha so với năm 2022. Diện tích giảm 1,36 ha do chuyển sang loại đất thương mại, dịch vụ.

- Đất công trình năng lượng

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 5,60 ha. Huyện xác định 5,60 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và không biến động so với năm 2022.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 1,32 ha. Huyện xác định 1,32 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và không biến động so với năm 2022.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 67,55 ha. Huyện xác định 67,55 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và không biến động so với năm 2022.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 33,29 ha. Huyện xác định 33,29 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 11,07 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 11,07 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 9,55 ha; đất trồng cây lâu năm 0,18 ha; đất thủy lợi 1,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,25 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 20,61 ha. Huyện xác định 20,61 ha, bằng với

cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 0,40 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 0,40 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2022, cấp tỉnh phân bổ 14,11 ha. Huyện xác định 14,11 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và không biến động so với năm 2022.

- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội

Năm 2023, huyện xác định 37,40 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất chợ

Năm 2023, huyện xác định 16,93 ha, không biến động so với năm 2022.

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2023, huyện xác định 2,72 ha, biến động giảm 0,15 ha so với năm 2022. Diện tích giảm 0,15 ha do chuyển sang loại đất ở tại nông thôn.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2023, huyện xác định 2,32 ha, không biến động so với năm 2022.

k. Đất ở tại nông thôn

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 1.702,80 ha. Huyện xác định 1.702,80 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động giảm 2,67 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.684,19 ha. Diện tích tăng 18,62 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 9,57 ha; đất trồng cây lâu năm 8,49 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha và giảm 21,28 ha do chuyển sang các loại đất như đất khu công nghiệp 8,69 ha; đất cụm công nghiệp 0,97 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,47 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,22 ha; đất phát triển hạ tầng 7,94 ha. Do đó, thực giảm là 2,67 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: xã An Bình 69,84 ha; xã Ba Sao 73,14 ha; xã Bình Hàng Tây 173,22 ha; xã Bình Hàng Trung 73,75 ha; xã Bình Thạnh 147,96 ha; xã Gáo Giồng 82,85 ha; xã Mỹ Hiệp 114,54 ha; xã Mỹ Hội 59,21 ha; xã Mỹ Long 118,26 ha; xã Mỹ Thọ 152,10 ha; xã Mỹ Xương 70,56 ha; xã Nhị Mỹ 138,08 ha; xã Phong Mỹ 102,15 ha; xã Phương Thịnh 83,69 ha; xã Phương Trà 89,14 ha; xã Tân Hội Trung 94,98 ha; xã Tân Nghĩa 59,34 ha.

m. Đất ở tại đô thị

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 99,68 ha. Huyện xác định 99,68 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động tăng 0,50 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 98,36 ha. Diện tích tăng 1,32 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 0,70 ha; đất trồng cây lâu năm 0,62 ha và giảm 0,82 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Do đó, thực tăng 0,50 ha và tập trung trên địa bàn thị trấn Mỹ Thọ.

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 19,08 ha. Huyện xác định 19,08 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và biến động giảm 0,71 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 19,08 ha. Diện tích giảm 0,71 ha do chuyển sang các loại đất như đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,22 ha.

o. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2023, cấp tỉnh phân bổ 3,27 ha. Huyện xác định 3,27 ha, bằng với cấp tỉnh phân bổ và không biến động so với năm 2022.

p. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2023, huyện xác định 5,63 ha, không biến động so với năm 2022.

q. Đất sông, kênh, rạch

Năm 2023, huyện xác định 3.338,84 ha, biến động giảm 11,28 ha so với năm 2022.

Trong đó, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.340,27 ha. Diện tích giảm 11,28 ha do chuyển sang các loại đất như đất khu công nghiệp 9,85 ha; đất phát triển hạ tầng 1,43 ha.

r. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2023, huyện xác định 1,36 ha, không biến động so với năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(21)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,82	5,50	13,86	10,48	1,27	6,71	1,36	0,10	3,54	0,16	2,20	5,14	0,89	1,23	2,70	0,67	5,21	3,69	3,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,86							0,24		0,60	0,93	0,28		2,52		0,29			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.685,06	86,73	92,50	374,91	69,87	89,83	73,22	208,12	140,81	100,27	186,29	210,03	30,67	210,79	133,55	212,20	111,51	228,24	125,53
-	Đất giao thông	DGT	1.374,57	52,29	53,06	136,66	42,87	48,32	45,25	105,59	81,89	50,03	71,93	106,09	11,85	99,34	78,64	148,79	45,08	131,26	65,64
-	Đất thủy lợi	DTL	1.017,21	13,06	25,51	232,78	21,36	33,60	16,45	95,58	19,40	44,38	30,47	55,24	14,83	104,07	45,34	57,78	59,15	91,57	56,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,65	3,09	0,60				0,01				0,50			0,45					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,87	2,17	0,12	0,47	0,16	0,20	0,11	0,17	0,10	0,09	0,10	9,28	0,10	0,14	0,11	0,20	0,11	0,14	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,46	8,37	2,68	3,65	3,02	2,82	8,23	5,07	3,15	1,98	4,65	3,09	1,29	2,69	5,86	4,77	6,52	4,93	2,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,49		1,12	0,75				0,28								0,34			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,60	0,14	4,42		0,18	0,15		0,03		0,32	0,15	0,20			0,01				
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,32	0,13	0,71	0,10	0,04	0,04	0,01	0,02	0,04	0,03	0,05	0,03	0,04	0,03		0,02	0,01	0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	67,55					2,30	0,11		24,22	0,09	38,50	2,07	0,26						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,29							0,75				32,54							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,61	0,89	2,84		0,71	2,00	2,30		2,20	2,01	1,55		1,07	3,60	1,30			0,14	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,11	4,62	1,09		0,91	0,24	0,16	0,33	0,93	1,02	1,27	0,55	0,83	0,85	1,14		0,05		0,12

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thỉnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(21)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	37,40										37,40								
-	Đất chợ	DCH	16,93	1,97	0,35	0,50	0,62	0,16	0,59	0,30	8,88	0,32	0,22	0,44	0,40	0,07	0,70	0,30	0,59	0,18	0,34
2.10	Đặt danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,71	0,11	0,15	0,08	0,02	0,88	0,02	0,88			0,02	0,12	0,71				0,17	0,45	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,32	0,83		0,22	0,28	0,16			0,22		0,03				0,32	0,03	0,23		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.702,80	69,84	73,14	173,22	73,75	147,96	82,85	114,54	59,21	118,26	152,10	70,56	138,08	102,15	83,69	89,14	94,98	59,34	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	99,68	99,68																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,08	8,92	0,79	0,26	1,09	0,18	1,61	0,19	0,48	0,37	0,94	1,02	0,43	0,30	0,88	0,15	0,23	0,91	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,27	2,22	0,32	0,03	0,22	0,05			0,21				0,15	0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,63	0,04	0,20	0,41	0,30	0,85		0,26	0,70	0,46		0,28	0,78	1,28					0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.338,84	94,54	50,54	103,09	162,64	185,61	1.101,76	93,58	148,69	63,94	113,11	96,45	425,96	107,23	160,26	114,13	58,49	151,92	106,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C																			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	0,86						0,17							0,33				
3	Đất chưa sử dụng	CSD																			
II	KHU CHỨC NĂNG																				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																			
2	Đất khu kinh tế	KKT																			
3	Đất đô thị	KDT	884,78	884,78																	
4	Khu sản xuất	KNN	28.585,94	150,25	382,99	5.544,55	312,54	989,89	0,35	3.351,08	346,60	1.054,04	734,88	1.799,03	12,49	1.896,87	2.161,77	3.959,76	1.053,08	3.158,37	1.677,39

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thỉnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(21)
	<i>nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>																				
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	KLN	1.488,51							1.488,51											
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL																			
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT																			
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	KPC	268,15		61,87	148,30					52,37						5,61				
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC	56,96		56,96																
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM																			
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV	42,72		42,72																
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	5.082,64		223,45	153,66	342,37	322,45	960,19	152,62	488,76	245,43	331,49	206,36	227,34	280,49	313,35	233,12	167,83	277,61	156,13
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON																			

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Năm 2023, diện tích chuyển mục đích sử dụng là 416,90 ha, trong đó: từ đất trồng lúa 291,31 ha; đất trồng cây lâu năm 98,93 ha; đất rừng sản xuất 0,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,83 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 5,20 ha; xã An Bình 40,60 ha; xã Ba Sao 138,01 ha; xã Bình Hàng Tây 12,92 ha; xã Bình Hàng Trung 25,73 ha; xã Bình Thạnh 7,27 ha; xã Gáo Giồng 12,58 ha; xã Mỹ Hiệp 17,57 ha; xã Mỹ Hội 21,28 ha; xã Mỹ Long 16,44 ha; xã Mỹ Thọ 45,99 ha; xã Mỹ Xương 1,04 ha; xã Nhị Mỹ 36,88 ha; xã Phong Mỹ 1,90 ha; xã Phương Thịnh 12,14 ha; xã Phương Trà 6,34 ha; xã Tân Hội Trung 11,18 ha; xã Tân Nghĩa 3,84 ha.

4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2023, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất là 74,92 ha, trong đó: đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 69,06 ha, đất nông nghiệp khác 3,65 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,58 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Mỹ Thọ 3,00 ha; xã An Bình 3,00 ha; xã Ba Sao 1,70 ha; xã Bình Hàng Tây 10,43 ha; xã Bình Hàng trung 5,54 ha; xã Gáo Giồng 2,00 ha; xã Mỹ Hiệp 3,95 ha; xã Mỹ Hội 3,90 ha; xã Mỹ Long 3,50 ha; xã Mỹ Thọ 3,88 ha; xã Mỹ Xương 10,07 ha; xã Nhị Mỹ 4,72 ha; xã Phong Mỹ 3,72 ha; xã Phương Trà 1,63 ha; xã Phương Trà 3,90 ha; xã Tân Hội Trung 7,84 ha; xã Tân Nghĩa 2,14 ha.

4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,37 ha. Trên địa bàn xã Mỹ Hiệp 0,15; xã Mỹ Xương 0,22 ha.

Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh

Đvt: ha

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	416,90	5,20	40,60	138,01	12,92	25,73	7,27	12,58	17,57	21,28	16,44	45,99	1,04	36,88	1,90	12,14	6,34	11,18	3,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	291,31	2,70	27,93	96,36	8,27	17,13	0,04	9,62	11,45	17,93	11,77	37,22	0,32	25,97	0,61	10,88	3,43	7,93	1,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>291,31</i>	<i>2,70</i>	<i>27,93</i>	<i>96,36</i>	<i>8,27</i>	<i>17,13</i>	<i>0,04</i>	<i>9,62</i>	<i>11,45</i>	<i>17,93</i>	<i>11,77</i>	<i>37,22</i>	<i>0,32</i>	<i>25,97</i>	<i>0,61</i>	<i>10,88</i>	<i>3,43</i>	<i>7,93</i>	<i>1,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	98,93	2,50	12,37	41,65	1,77	4,94	7,23	1,58	3,37	0,43	2,64	6,55	0,72	5,36	1,29	1,26	2,84	0,35	2,07
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,83							0,83											
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,83		0,30		2,88	3,66		0,55	2,75	2,92	2,03	2,22		5,55			0,07	2,90	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		74,92	3,00	3,00	1,70	10,43	5,54		2,00	3,95	3,90	3,50	3,88	10,07	4,72	3,72	1,63	3,90	7,84	2,14
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	69,06	3,00	3,00	0,80	10,21	5,54		2,00	3,95	3,90	3,50	3,83	9,54	3,84	3,72	1,63	3,90	4,56	2,14
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang	LUA/NTS	0,72				0,22													0,50	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa	
	đất nuôi trồng thủy sản																					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,65													0,88					2,78	
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,90			0,90																
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	0,58											0,05	0,53							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,37													0,15						0,22

5. Diện tích đất cần thu hồi

Năm 2023, diện tích đất cần thu hồi là 410,28 ha. Cụ thể:

5.1. Đất nông nghiệp

Diện tích cần thu hồi là 370,14 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 278,90 ha; đất trồng cây lâu năm 65,03 ha; đất rừng sản xuất 0,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,38 ha

5.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích cần thu hồi là 40,14 ha, trong đó: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,002 ha; đất phát triển hạ tầng 10,30 ha; đất ở tại nông thôn 17,55 ha; đất ở tại đô thị 0,82 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,19 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,28 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Bảng 15: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Cao Lãnh

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH		410,28	3,82	31,02	159,87	12,04	22,38	3,89	11,85	18,10	21,24	13,83	48,61	0,58	32,70	2,09	10,17	6,64	10,26	1,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	370,14	3,00	30,01	136,08	11,98	21,64	2,86	11,13	16,60	20,81	13,39	45,34	0,50	31,59	1,14	9,65	3,32	10,21	0,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	278,90	2,00	24,77	96,29	7,98	16,98		9,55	11,12	17,89	11,36	36,91		25,22	0,20	9,45	1,68	7,31	0,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>278,90</i>	<i>2,00</i>	<i>24,77</i>	<i>96,29</i>	<i>7,98</i>	<i>16,98</i>		<i>9,55</i>	<i>11,12</i>	<i>17,89</i>	<i>11,36</i>	<i>36,91</i>		<i>25,22</i>	<i>0,20</i>	<i>9,45</i>	<i>1,68</i>	<i>7,31</i>	<i>0,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,03	1,00	5,24	39,79	1,12	1,00	2,86	0,20	2,73			6,21	0,50	0,90	0,94	0,20	1,64		0,70
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,83							0,83											
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,38				2,88	3,66		0,55	2,75	2,92	2,03	2,22		5,47				2,90	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40,14	0,82	1,01	23,79	0,06	0,74	1,03	0,72	1,50	0,43	0,44	3,27	0,08	1,11	0,95	0,52	3,32	0,05	0,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00											0,00							
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,30			4,43	0,06	0,24			0,50	0,43	0,44	1,84		0,52			1,79	0,05	
-	Đất giao thông	DGT	4,43			4,43															
-	Đất thủy lợi	DTL	4,01				0,06	0,24			0,47	0,43	0,44	1,80		0,52				0,05	
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,55		1,01	9,51			1,03	0,52	0,57			0,93	0,08	0,59	0,95	0,52	1,53	0,30	
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,82	0,82																	
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,19							0,19											
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,28			9,85		0,50			0,43			0,50							

6. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023

(Đính kèm Biểu 10/CH phụ lục bảng biểu)

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 223

7.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ Tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của bộ tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Tháp quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2020–2024).

7.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...

- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, ...

7.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023

- Tổng thu: 1.545.530.682.500 đồng

- Tổng chi: 752.569.836.250 đồng

- Cân đối: 792.960.846.250 đồng

Bảng 16: Dự kiến thu chi liên quan đến đất đai năm 2023

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số (k)	Dự kiến thực hiện (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)*(5)*(6)*(7)	(8)
A	Thu						1.545.530.682.500	
I	Giao đất có thu tiền sử dụng đất						150.720.000.000	
1	Khu dân cư quy hoạch	7,56	75.600	1.200.000	2,0	50%	90.720.000.000	Đơn giá tính trung bình các khu dân cư hiện hữu (theo giá đất năm 2023) và dự kiến thực hiện 50% kế hoạch
2	Các khu đất công giao đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân	3,00	30.000	800.000	5,0	50%	60.000.000.000	Đơn giá tính trung bình trên các tuyến đường (theo giá đất năm 2023) và dự kiến thực hiện 50% kế hoạch
II	Cho Thuê đất						882.210.000.000	
1	Đất cụm công nghiệp	11,41	114.100	600.000	5,0	50%	171.150.000.000	Dự kiến cho thuê 50% kế hoạch
2	Đất chợ	16,93	169.300	1.400.000	3,0	100%	711.060.000.000	Đơn giá trung bình (theo giá đất năm 2023)
III	Chuyển mục đích sử dụng đất						497.743.400.000	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn	19,67	196.650				353.300.000.000	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số (k)	Dự kiến thực hiện (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-	Khu dân cư	5,00	50.000	1.200.000	2,0	50%	60.000.000.000	Đơn giá tính trung bình trên các khu dân cư hiện hữu và dự kiến thực hiện 50% kế hoạch
-	Các tuyến dân cư (chuyển mục đích sử dụng đất ở hộ gia đình, cá nhân)	14,67	146.650	800.000	5,0	50%	293.300.000.000	Đơn giá tính trung bình trên các tuyến đường (theo giá đất năm 2023) và dự kiến thực hiện 50% kế hoạch
2	Đất nông nghiệp chuyển sang đất thương mại dịch vụ	4,71	47.134	960.000	2,0	50%	45.248.640.000	Đơn giá tính trung bình trên các tuyến đường (theo giá đất năm 2023) và dự kiến thực hiện 50% kế hoạch
3	Đất nông nghiệp chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	13,78	137.771	720.000	2,0	50%	99.194.760.000	Đơn giá tính trung bình trên các tuyến đường (theo giá đất năm 2023) và dự kiến thực hiện 50% kế hoạch
IV	Thu từ thuế chuyển quyền SDD hoặc thuế TNCN						13.197.185.000	
V	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa	1,60	16.001	65.000	1,5	100%	1.560.097.500	Dự kiến thu từ việc chuyển mục đích sử dụng đất
VI	Lệ phí cấp giấy	1000	10.000.000	100.000		100%	100.000.000	
B	Chi						752.569.836.250	
I	Bồi thường thiệt hại về đất						522.105.997.500	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp						460.905.997.500	
-	Đất chuyên trồng lúa nước	278,90	2.789.006	130.000	1,5	50%	271.928.085.000	Dự kiến thu hồi được 50% kế hoạch
-	Đất trồng cây hàng năm khác			130.000	1,5	100%		
-	Đất trồng cây lâu năm	65,03	650.305	143.000	1,5	100%	139.490.422.500	
-	Đất nuôi trồng thủy sản	25,38	253.782	130.000	1,5	100%	49.487.490.000	
2	Đất ở chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp cùng nhóm			1.200.000			61.200.000.000	
-	Đất ở đô thị			1.200.000	5,0			
-	Đất ở tại nông thôn	1,53	15.300	800.000	5,0	100%	61.200.000.000	
II	Hỗ trợ bồi thường đất nông nghiệp						230.452.998.750	
III	Đầu tư cơ sở hạ tầng	10,84	108.400	1.000.000			10.840.000	
	Cân đối						792.960.846.250	

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Triển khai và áp dụng nhanh việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ môi trường đất.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Tăng cường các biện pháp để nâng cao chất lượng đất như tăng độ dày của đất, tôn cao vùng đất trũng thấp; tăng phân bón hữu cơ, phân vi sinh, bón vôi; thau chua đối với đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.v.v..

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

3. Giải pháp về tổ chức thực hiện

3.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

3.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện

4. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về quản lý

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch, kế hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

4.2. Giải pháp về khoa học – công nghệ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung kế hoạch sử dụng đất và các công trình, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực, nhân dân và các nhà đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời, là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2023, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn. Đồng thời, tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo đúng mục tiêu đã đề ra.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cao Lãnh đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch để huyện Cao Lãnh làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, ... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh sớm tăng cường đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 mà huyện đã đề ra./.